

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN
PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN
PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: TS. PHAN THỊ THU MAI

HÀ NỘI – 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Học viên

Nguyễn Thị Lan Phương

LỜI CẢM ƠN

Em xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Ban lãnh đạo Trường Đại học Lao động Xã hội, Khoa Sau đại học, các thầy giáo, cô giáo của trường đã đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức lý luận và phương pháp nghiên cứu để em thực hiện luận văn này.

Em xin được bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới Giảng viên TS. Phan Thị Thu Mai cô đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo giúp đỡ em trong suốt quá trình thực hiện và hoàn chỉnh luận văn.

Em xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy, cô giáo trong Hội đồng bảo vệ luận văn đã chỉ dẫn, bổ sung những ý kiến quý báu giúp Em nhận thức sâu sắc hơn nội dung nghiên cứu.

Em xin trân trọng cảm ơn các nhà quản lý, các cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần Minh Dũng đã tạo điều kiện cung cấp cho em những số liệu và thông tin hữu ích để thực hiện luận văn.

Sau cùng, em xin chân thành cảm ơn gia đình, những người bạn, người đồng nghiệp đã động viên, khích lệ và giúp đỡ em trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn.

Một lần nữa, Em xin phép được bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc của mình!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	viii
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	4
1.5. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.6. Phương pháp nghiên cứu	4
1.7. Kết cấu của luận văn.....	5
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	6
2.1. Một số vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	6
2.1.1. <i>Khái niệm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm.....</i>	6
2.1.2. <i>Phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm.....</i>	8
2.1.3. <i>Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm.....</i>	16
2.1.4. <i>Phương pháp tập hợp chi phí.....</i>	18
2.2. Các nguyên tắc trong hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.....	19
2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trên góc độ kế toán tài chính	20

2.3.1	<i>Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.....</i>	20
2.3.2	<i>Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....</i>	24
2.3.3	<i>Đánh giá sản phẩm dở dang.....</i>	25
2.3.4.	<i>Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....</i>	27
2.3.5.	<i>Trình bày thông tin chi phí sản xuất và giá thành trên báo cáo tài chính.....</i>	28
2.4.	<i>Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trên góc độ kế toán quản trị</i>	29
2.4.1.	<i>Xây dựng định mức chi phí.....</i>	29
2.4.2.	<i>Dự toán chi phí sản xuất.....</i>	33
2.4.3.	<i>Phân tích biến động chi phí.....</i>	34
2.4.4.	<i>Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm.....</i>	36
2.4.5.	<i>Mối quan hệ giữa các loại chi phí</i>	39
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG		42
3.1.	<i>Tổng quan về công ty cổ phần minh dũng</i>	42
3.1.1.	<i>Quá trình hình thành và phát triển của công ty cp minh dũng</i>	42
3.1.2	<i>Lĩnh vực kinh doanh, quy trình công nghệ của công ty cổ phần minh dũng</i>	43
3.1.3	<i>Đặc điểm tổ chức quản lý và tổ chức kinh doanh của công ty cổ phần minh dũng</i>	44
3.1.4	<i>Chế độ kế toán áp dụng</i>	47
3.2.	<i>Đặc điểm hoạt động của công ty cổ phần minh dũng ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của công ty minh dũng</i>	49
3.3.	<i>Thực trạng kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dũng trên góc độ kế toán tài chính</i>	50

3.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	50
3.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	52
3.3.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.....	54
3.3.4 Thực trạng đánh giá sản phẩm dở dang tại công ty cổ phần minh dững	56
3.3.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững.....	57
3.4. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững trên góc độ kế toán quản trị.....	59
3.4.1. Phân loại chi phí.....	59
3.4.2. Định mức chi phí.....	60
3.4.3. Dự toán chi phí.....	61
3.4.4. Báo cáo quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững	62
3.4.5. Phân tích chi phí phục vụ cho việc ra quyết định.....	63
3.5. Nhận xét đánh giá.....	64
3.5.1. Ưu điểm.....	64
3.5.2. Hạn chế, nguyên nhân	66
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DỮNG	68
4.1. Định hướng phát triển của công ty cổ phần minh dững.....	68
4.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững.....	68
4.2.1. Yêu cầu hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững.....	68
4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững.....	69
4.3. Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững.....	70

<i>4.3.1. Giải pháp trên góc độ kế toán tài chính</i>	70
<i>4.3.2. Giải pháp trên góc độ kế toán quản trị</i>	74
4.4. Điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần minh dững	79
<i>4.4.1. Về phía nhà nước</i>	79
<i>4.4.2. Về phía công ty cổ phần minh dững</i>	80
KẾT LUẬN.....	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
CPSX	Chi phí sản xuất
DDĐK	Dỡ dang đầu kỳ
CP	Chi phí
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
KTTC	Kế toán tài chính
KTQT	Kế toán quản trị
QTCP	Quản trị chi phí
NVL TT	Nguyên vật liệu trực tiếp
NCTT	Nhân công trực tiếp
SP	Sản phẩm

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

<i>Sơ đồ 3.1. Quy trình sản xuất sản phẩm nhựa.....</i>	<i>52</i>
<i>Sơ đồ 3.2. Quy trình sản xuất nút xốp.....</i>	<i>52</i>
<i>Sơ đồ 3.3. Bộ máy tổ chức quản lý của công ty cổ phần minh dũng</i>	<i>46</i>
<i>Sơ đồ 3.4. sơ đồ bộ máy kế toán của công ty cổ phần minh dũng.....</i>	<i>48</i>
<i>Bảng 3.5. Báo cáo giá thành sản phẩm px nhựa.....</i>	<i>63</i>
<i>Bảng 3.6. Bảng thiết kế báo cáo cung cấp thông tin ra quyết định</i>	<i>64</i>

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình sản xuất kinh doanh trong bất kỳ doanh nghiệp nào cũng là một quá trình kết hợp và tiêu hao các yếu tố đầu vào để tạo ra sản phẩm. Tổng hợp toàn bộ các hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ đó là chi phí sản xuất. Để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường thì hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất phải bù đắp được chi phí sản xuất. Do đó, trong quá trình SXKD của mình, các DN cần phải hạch toán chi phí đầu vào một cách hợp lý, tìm ra các biện pháp tốt nhất để giảm chi phí không cần thiết nhằm tránh gây lãng phí.

Việc hạch toán chi phí sản xuất sẽ giúp DN chủ động kiểm soát chi phí sản xuất, làm tốt công tác tính giá thành SP. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới, các DN Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, vì thế họ phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, chiếm thị phần lớn, làm tăng doanh thu. Như vậy, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần hành trọng tâm trong toàn bộ công tác kế toán của các DN sản xuất.

Từ việc cung cấp thông tin đúng về CPSX, giá thành sản phẩm giúp các nhà quản trị có các quyết định trong ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, các nhà quản trị còn đánh giá được việc thực hiện kế hoạch sản xuất để từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tại công ty Cổ phần Minh Dũng kế toán chi phí sản xuất rất quan trọng và hiện tại vẫn còn một số bất cập cần hoàn thiện. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, Em đã chọn đề tài “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Minh Dũng” làm đề tài nghiên cứu cho

luận văn của mình với mong muốn tìm ra những giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của Công ty Cổ phần Minh Dũng hiện nay.

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Tình hình nghiên cứu về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như:

Luận văn thạc sĩ: "Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may mặc tại công ty cổ phần May II Hải Dương" của tác giả Nguyễn Ngọc Anh năm 2017 tại trường Đại học Lao động Xã hội. Đề tài đã hệ thống những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất và vận dụng những lý luận đó vào thực tiễn để tìm hiểu và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm may mặc tại công ty cổ phần May II Hải Dương từ đó tìm ra giải pháp phù hợp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Tuy nhiên, luận văn chưa đi sâu vào nghiên cứu thực trạng xây dựng định mức và dự toán chi phí tại Công ty.

Luận văn "*Tổ chức hoàn thiện kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại các doanh nghiệp xây lắp thuộc tập đoàn Cavico Việt Nam*" (Phạm Thị Mai Hương, 2017, Trường đại học Thương mại) đã hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức KT Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp. Luận văn đã làm sáng tỏ bản chất nội dung của tổ chức KT Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các DN xây lắp, tổ chức lập dự toán chi phí, phân tích chi phí và giá thành sản phẩm.

Luận văn đưa ra được các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức KTQTCP sản xuất và giá thành SP, đồng thời đi sâu phản ánh thực trạng tổ chức KTQTCP sản xuất và giá thành SP xây lắp của các DN xây lắp thuộc tập đoàn Cavico Việt Nam để làm cơ sở để xem xét đánh giá thực trạng tổ chức Kế toán QTCP sản xuất và giá thành sản phẩm tại các DN xây lắp hiện nay.

Bên cạnh những mặt đạt được đó, luận văn còn điểm hạn chế là các giải pháp đưa ra chưa thực sự thực tế và khả năng áp dụng chưa cao.

Trong luận văn thạc sỹ “*Hoàn thiện công tác tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Tân Á*” (Hoàng Yên, 2015, Trường Đại học Kinh tế quốc dân) đã chỉ ra chi tiết và khá chặt chẽ lý thuyết xung quanh vấn đề kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm

Tuy luận văn đã tiếp cận vấn đề trên hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Nhưng cách tiếp cận hai góc độ này còn rời rạc, chưa chặt chẽ, trình bày riêng rẽ chưa đan xen vào nhau để thấy được sự khác biệt.

Trong Luận văn thạc sỹ “*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may mặc gia công xuất khẩu tại Tổng Công ty May 10*” của Lê Thị Thu Hằng (2015), Tác giả đã đề xuất hoàn thiện phân loại CP theo mức độ ứng xử trong DN may mặc. Với chi phí SXC phát sinh hầu hết là CP hỗn hợp thì các DN có thể sử dụng phương pháp cực đại - cực tiểu hoặc bình phương bé nhất để phân loại thành CP cố định và CP biến đổi.

Tác giả cũng đề xuất hoàn thiện hạch toán thiệt hại trong doanh nghiệp may mặc thông qua việc quy định rõ tỷ lệ sản phẩm hỏng trong và ngoài định mức để loại trừ chi phí ngoài định mức ra khỏi giá thành sản phẩm. Đồng thời, Tác giả còn đề xuất cần xây dựng hệ thống định mức chi phí sản xuất, vận hành hệ thống kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra chưa có số liệu tính toán và các bước thực hiện giải pháp cụ thể.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Hệ thống hóa làm sáng tỏ lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Nghiên cứu các vấn đề thực tế về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Minh Dũng, kết hợp so sánh, đối

chiều với hệ thống cơ sở lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất để từ đó đưa ra các nhận xét đánh giá có tính khả thi nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cổ phần Minh Dũng, đồng thời đưa ra các điều kiện thực hiện các giải pháp đó.

1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Minh Dũng.

Phạm vi nghiên cứu: Công ty Cổ phần Minh Dũng.

Về nội dung: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Minh Dũng

Về không gian: Công ty Cổ phần Minh Dũng

Về thời gian: Số liệu năm 2018

1.5. Câu hỏi nghiên cứu

Lý luận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như thế nào?

Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Minh Dũng như thế nào?

Những giải pháp nào cần đề xuất để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Minh Dũng?

1.6. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề đặt ra cần nghiên cứu đề tài của luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, Phương pháp thu thập dữ liệu ... để nghiên cứu các vấn đề cụ thể về thực trạng tại Công ty Cổ phần Minh Dũng.

1.7. Kết cấu của luận văn

Kết cấu của luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận, gồm 4 chương:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 3: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Minh Dũng

Chương 4: Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Minh Dũng

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT

VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1. Một số vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

2.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm

Khái niệm chi phí sản xuất

Quá trình SXKD là quá trình mà doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư các loại chi phí khác nhau để cùng đạt được mục đích là tạo ra khối lượng sản phẩm, lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với nhiệm vụ sản xuất đã xác định và thực hiện. Thực chất hoạt động SXKD của DN là sự vận động, kết hợp, tiêu dùng và chuyển đổi các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động để tạo ra kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất. Quá trình vận động của chu kỳ SXKD có thể khái quát thành ba giai đoạn:

Quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp được thực hiện liên tục, lặp lại không ngừng và điểm khởi đầu của mỗi quá trình SXKD là tiền, các khoản phải thu, các tài sản khác. Như vậy, chi phí hoạt động của doanh nghiệp phát sinh trong tất cả các giai đoạn sản xuất, tuy nhiên chỉ các chi phí phát sinh trong giai đoạn biến đổi các yếu tố đầu vào để trở thành các sản phẩm, lao vụ, dịch vụ mới được gọi là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất có thể được định nghĩa theo nhiều phương diện khác nhau.

Theo VAS 01 và IAS 01 “*Chuẩn mực chung*” thì: “Chi phí là các yếu tố làm giảm các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ, dưới hình thức các khoản tiền chi ra hoặc giảm tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu nhưng không bao gồm khoản phân phối cho các cổ đông hoặc chủ sở hữu”. Theo định nghĩa này, chi phí được xem xét theo từng kỳ kế toán và là các khoản mục trong báo cáo tài chính. Theo cách đó thì chi phí được ghi nhận, phản ánh theo những nguyên tắc nhất định. Định

nghĩa chi phí như vậy phù hợp khi đứng trên góc độ của đối tượng sử dụng thông tin kế toán tài chính, chủ yếu là đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Vậy để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình các doanh nghiệp phải huy động, sử dụng các nguồn lực như lao động, vật tư, tiền vốn... để tạo ra sản phẩm hay hoàn thành công việc, lao vụ của mình. Những chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất sản phẩm, hoàn thành công việc, lao vụ đó được gọi là chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp. Nhưng để phục vụ cho nhu cầu quản lý chi phí sản xuất kinh doanh phải được tập hợp theo từng thời kỳ: tháng, quý, năm.

Trên góc độ KTTC: Chi phí sản xuất hay chi phí chế tạo sản phẩm là toàn bộ các khoản chi phí liên quan tới việc sản xuất, chế tạo sản phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất. Toàn bộ các chi phí này được tính vào giá thành sản phẩm. Chỉ những chi phí dùng để tiến hành các hoạt động sản xuất mới được coi là chi phí sản xuất và là bộ phận quan trọng trong chi phí SXKD của DN. Chi phí sản xuất gồm nhiều khoản mục khác nhau, thông thường gồm: CP nguyên vật liệu trực tiếp, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung.

Trên góc độ KTQT: Chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hàng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định, chi phí cũng có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những phí tổn mất đi do chọn lựa phương án, hy sinh cơ hội kinh doanh. Như vậy, chi phí có thể đã thực tế phát sinh, cũng có thể chưa phát sinh mà mới chỉ ước tính; có thể là những cơ hội bị mất đi do chúng ta đã lựa chọn một cơ hội khác. Chi phí không phải gắn liền với một kỳ cụ thể nào mà nó được xem xét gắn liền với các phương án, cơ hội kinh doanh gắn liền với một quyết định cụ thể mà nhà quản trị phải đưa ra. Chi phí là các hy sinh về các lợi ích kinh tế, phản ánh các nguồn lực mà đơn vị sử dụng để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.

Khái niệm giá thành sản phẩm

Theo giáo trình kế toán tài chính của Trường Đại học Lao động Xã hội, Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do DN sản xuất đã hoàn thành trong điều kiện công suất bình thường.

Tất cả các khoản chi phí (phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí trích trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Chỉ tiêu giá thành sản phẩm luôn chứa đựng hai mặt khác nhau vốn có bên trong, là chi phí sản xuất đã chi ra và lượng giá trị sử dụng thu được cấu thành trong khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là thước đo giá trị và là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý giúp doanh nghiệp tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình hoạt động SXKD cũng như đánh giá kết quả vận dụng các giải pháp đã thực hiện nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận của đơn vị mình.

2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm

****Phân loại chi phí sản xuất***

Có rất nhiều cách phân loại chi phí trong đó có những cách sau:

- *Phân loại CP theo nội dung tính chất kinh tế của chi phí*

Đặc điểm của cách phân loại này là căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí, các chi phí giống nhau được xếp vào một yếu tố, không phân biệt chi phí đó phát sinh trong lĩnh vực hoạt động nào, bao gồm:

Chi phí nguyên vật liệu: Là trị giá nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế đã sử dụng phục vụ trực tiếp sản xuất.

Chi phí tiền lương, tiền công: Là chi phí về tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất

Chi phí các khoản trích theo lương: Là các khoản trích theo lương phải trả người lao động như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Chi phí về công cụ, dụng cụ: Là giá trị công cụ dụng cụ xuất sử dụng và tính phân bổ cho chi phí sản xuất trong kỳ

Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là chi phí về trị giá hao mòn của TSCĐ sử dụng phục vụ trực tiếp cho sản xuất.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các khoản chi phí về dịch vụ phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất như: Vận chuyển, điện thoại, nước,...

Các chi phí khác bằng tiền: Là những khoản chi phí trực tiếp khác ngoài những chi phí trên như: tiếp khách, hội nghị, thuế tài nguyên (nếu có).

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng loại chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã chi ra để lập bản thuyết minh báo cáo tài chính, phân tích tình hình, thực hiện dự toán chi phí và lập dự toán chi phí kỳ sau.

- *Phân loại CP theo mục đích, công dụng chi phí và quản lý giá thành*

Theo cách phân loại này thì những chi phí có công dụng như nhau sẽ được xếp vào một yếu tố, bao gồm:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu khác... được sử dụng trực tiếp sản xuất sản phẩm

Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ chi phí trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí sản xuất liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, tổ đội sản xuất bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài... phục vụ cho sản xuất.

Tùy theo đặc điểm, yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp mà chi phí sản xuất cũng có thể được theo dõi chi tiết thành các khoản mục nhỏ hơn. Đối với các doanh nghiệp sản xuất ra nhiều loại sản phẩm thì chi phí sản xuất còn có thể được hạch toán theo từng khoản mục chi phí cho từng sản phẩm

Cách phân loại này là cơ sở để doanh nghiệp quản lý chi phí theo định mức, tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục. Ngoài ra, đây căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch và xây dựng định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

- *Phân loại CP theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm hoàn thành.*

Đây là phương pháp phân loại chi phí được sử dụng nhiều trong kế toán quản trị chi phí sản xuất. Mỗi yếu tố chi phí tham gia vào quá trình sản xuất với mức độ khác nhau, có yếu tố chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất sản phẩm, có yếu tố không chủ yếu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất đó. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành:

Chi phí biến đổi là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng SP sản xuất trong kỳ. CP biến đổi cho một đơn vị sản phẩm lại không đổi như CP nhân công, CP nguyên vật liệu,...)

Chi phí cố định là những chi phí không biến đổi khi mức độ hoạt động thay đổi, nhưng khi tính cho một đơn vị hoạt động thì chi phí này lại thay đổi như chi phí thuê nhà xưởng, lương của ban quản lý

Chi phí hỗn hợp là những chi phí gồm các yếu tố của chi phí cố định và chi phí biến đổi. Trong một giới hạn nhất định nó là chi phí cố định nhưng vượt qua giới hạn đó nó trở thành chi phí biến đổi (như CP điện thoại, fax,..)

Việc phân loại chi phí theo tiêu thức này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình quản lý chi phí sản xuất tại doanh nghiệp, là cơ sở thiết kế và xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận, dùng để phân tích điểm hòa vốn và đưa ra các quyết định quan trọng trong kinh doanh. Ngoài ra, cách phân loại này còn giúp các nhà quản trị xác định đúng đắn phương hướng sử dụng và nâng cao hiệu quả của các loại chi phí.

- Phân loại CP theo thẩm quyền ra quyết định chi phí

Theo thẩm quyền ra quyết định, chi phí được chia thành 2 loại:

Chi phí kiểm soát được là chi phí mà các nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó xác định được lượng phát sinh của nó, có thẩm quyền quyết định về sự phát sinh chi phí đó, cấp quản lý đó kiểm soát được những chi phí này.

Chi phí không kiểm soát được là những chi phí mà các nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó không thể dự đoán chính xác sự phát sinh của nó, và không có thẩm quyền quyết định với khoản chi phí đó.

Các nhà quản trị cấp cao có phạm vi, quyền hạn rộng đối với chi phí hơn các nhà quản trị cấp thấp và thường ở các cấp quản lý thấp mới có chi phí không kiểm soát được. Việc xác định chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được ở từng cấp quản lý có thể sẽ không giống nhau vì nó phụ thuộc vào sự phân cấp quản lý ở mỗi doanh nghiệp. Việc phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong tính toán và lập báo cáo kết quả lãi, lỗ ở bộ phận.

- Phân loại chi phí theo mối quan hệ với báo cáo tài chính

Chi phí sản phẩm: bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm, do vậy các chi phí này kết hợp tạo nên giá trị của sản phẩm hình thành qua giai đoạn sản xuất.

Chi phí sản phẩm gồm các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Xét theo mối quan hệ với việc xác định lợi tức trong từng kỳ hạch toán, chi phí sản phẩm chỉ được tính toán, kết chuyển để xác định lợi tức trong kỳ tương ứng với khối lượng sản phẩm đã được tiêu thụ trong kỳ đó. Chi phí của khối lượng sản phẩm tồn kho chưa được tiêu thụ vào cuối kỳ sẽ được lưu giữ như là giá trị tồn kho và được kết chuyển để xác định lợi tức ở kỳ sau khi chúng được tiêu thụ.

Chúng được ghi nhận là một bộ phận tài sản và được phản ánh trong chỉ tiêu hàng tồn kho (“Sản phẩm dở dang”, “Thành phẩm tồn kho”, “Hàng hoá tồn kho”) trong Bảng cân đối kế toán. Trong trường hợp các sản phẩm, hàng

hoá đã được tiêu thụ thì chi phí sản phẩm là vốn hàng đã bán và được ghi vào chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được bù đắp bằng doanh thu của số sản phẩm hàng hoá đã tiêu thụ.

Chi phí thời kỳ: gồm các khoản mục chi phí còn lại ngoài các khoản mục chi phí thuộc chi phí sản phẩm. Đó là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Các chi phí thời kỳ phát sinh ở kỳ hạch toán nào được xem là có tác dụng phục vụ cho quá trình kinh doanh của kỳ đó, do vậy chúng được tính toán kết chuyển hết để xác định lợi tức ngay trong kỳ hạch toán mà chúng phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận với 2 chỉ tiêu: "Chi phí bán hàng" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kế toán tài chính.

Phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm hoàn thành

Chi phí biến đổi: là các chi phí có sự thay đổi tỉ lệ với các mức độ hoạt động. Chi phí biến đổi chỉ phát sinh khi có các hoạt động xảy ra. Tổng số chi phí biến đổi sẽ tăng (hoặc giảm) tương ứng với sự tăng (hoặc giảm) của mức độ hoạt động, nhưng chi phí biến đổi tính theo đơn vị của mức độ hoạt động thì không thay đổi.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, các khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp thể hiện rõ nhất đặc trưng của chi phí biến đổi. Ngoài ra, chi phí biến đổi còn bao gồm các chi phí khác thuộc khoản mục chi phí sản xuất chung (ví dụ: các chi phí vật liệu phụ, chi phí động lực, chi phí lao động gián tiếp trong chi phí sản xuất chung có thể là chi phí biến đổi) hoặc thuộc khoản mục chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (như chi phí vật liệu, phí hoa hồng, phí vận chuyển)

Chi phí cố định: là những chi phí không có sự thay đổi theo các mức độ hoạt động đạt được. Vì tổng số chi phí cố định là không thay đổi cho nên, khi mức độ hoạt động tăng thì chi phí cố định tính theo đơn vị các mức độ hoạt

động sẽ giảm và ngược lại. Trong các DN sản xuất, các loại chi phí cố định thường gặp là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí tiền lương nhân viên quản lý, chi phí quảng cáo,... Xét ở khía cạnh quản lý chi phí, chi phí cố định được chia thành 2 loại: chi phí cố định bắt buộc và chi phí cố định không bắt buộc.

Chi phí hỗn hợp: là những chi phí mà cấu thành nên nó bao gồm cả yếu tố chi phí biến đổi và chi phí cố định. Ở một mức độ hoạt động cụ thể nào đó, chi phí hỗn hợp mang đặc điểm của chi phí cố định, và khi mức độ hoạt động tăng lên, chi phí hỗn hợp sẽ biến đổi như đặc điểm của chi phí biến đổi. Hiểu theo một cách khác, phần cố định trong chi phí hỗn hợp thường là bộ phận chi phí cơ bản để duy trì các hoạt động ở mức độ tối thiểu, còn phần biến đổi là bộ phận chi phí sẽ phát sinh tỉ lệ với mức độ hoạt động tăng thêm.

Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định

Để phục vụ cho việc kiểm tra và ra quyết định trong quản lý, chi phí của DN còn được xem xét ở nhiều khía cạnh khác phục vụ cho việc phân tích, so sánh để ra quyết định lựa chọn phương án tối ưu trong các tình huống.

Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được: Khoản chi phí mà ở một cấp quản lý nào đó có quyền ra quyết định để chi phối nó thì được gọi là chi phí kiểm soát được (ở cấp quản lý đó), nếu ngược lại thì là chi phí không kiểm soát được. Xem xét chi phí ở khía cạnh kiểm soát có ý nghĩa lớn trong phân tích chi phí và ra các quyết định xử lý, góp phần thực hiện tốt kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp.

Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp: Trong các doanh nghiệp sản xuất, các khoản chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện các đơn đặt hàng nên có thể tính trực tiếp cho từng loại sản phẩm hay từng đơn đặt hàng thì được gọi là chi phí trực tiếp. Ngược lại, các khoản chi phí phát sinh cho mục đích phục vụ và quản lý chung, liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, nhiều đơn đặt hàng cần tiến hành phân bổ cho các đối tượng sử dụng chi phí theo các tiêu thức phân bổ

được gọi là chi phí gián tiếp. Thông thường, khoản mục chi phí NVLTT và chi phí NCTT là các khoản mục chi phí trực tiếp, còn các khoản mục chi phí SXC, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí gián tiếp.

Chi phí chìm: được hiểu là khoản chi phí đã bỏ ra trong quá khứ và sẽ hiển hiện ở tất cả mọi phương án với giá trị như nhau. Hiểu một cách khác, chi phí chìm được xem như là khoản chi phí không thể tránh được cho dù người quản lý quyết định lựa chọn thực hiện theo phương án nào. Chính vì vậy, chi phí chìm là loại chi phí không thích hợp cho việc xem xét, ra quyết định của người quản lý. Tuy nhiên, trong thực tế, việc nhận diện được chi phí chìm cũng như sự nhận thức rằng chi phí chìm cần được loại bỏ trong tiến trình ra quyết định không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Chi phí chênh lệch: cũng chỉ xuất hiện khi so sánh chi phí gắn liền với các phương án trong quyết định lựa chọn phương án tối ưu. Chi phí chênh lệch được hiểu là phần giá trị khác nhau của các loại chi phí của một phương án so với một phương án khác. Có hai dạng chi phí chênh lệch: giá trị của những chi phí chỉ phát sinh ở phương án này mà không có ở phương án khác, hoặc là phần chênh lệch về giá trị của cùng một loại chi phí ở các phương án khác nhau. Người quản lý đưa ra các quyết định lựa chọn các phương án trên cơ sở phân tích bộ phận chi phí chênh lệch này nên chi phí chênh lệch là dạng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

Chi phí cơ hội: là những thu nhập tiềm tàng bị mất đi khi lựa chọn thực hiện phương án này thay cho phương án khác. Chi phí cơ hội là một yếu tố đòi hỏi luôn phải được tính đến trong mọi quyết định của quản lý. Để đảm bảo chất lượng của các quyết định, việc hình dung và dự đoán tất cả các phương án hành động có thể liên quan đến tình huống cần ra quyết định là quan trọng hàng đầu. Có như vậy, phương án hành động được lựa chọn mới thực sự là tốt nhất khi so sánh với các khoản lợi ích mất đi của tất cả các phương án bị loại bỏ khác.

*** Phân loại giá thành sản phẩm**

Tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của mỗi ngành sản xuất, kết cấu giá thành bao gồm khoản mục chi phí khác nhau, ví dụ trong sản xuất công nghiệp giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Để giúp cho việc nghiên cứu và quản lý tốt giá thành sản phẩm, kế toán cũng cần phải phân biệt các loại giá thành khác nhau. Trong lý luận cũng như trong thực tiễn công tác quản lý kế hoạch hóa giá thành từ khâu chỉ đạo, thực hiện, tổng kết, rút kinh nghiệm ở các DN công nghiệp thường có nhiều loại giá thành khác nhau. Việc phân loại giá thành sẽ giúp phân tích những biến động của chỉ tiêu giá thành và chiều hướng của chúng để có biện pháp thích hợp nhằm hạ giá thành sản phẩm. Căn cứ các tiêu thức khác nhau giúp giá thành được phân thành các loại khác nhau.

Theo cơ sở số liệu và thời điểm tính

Giá thành được chia làm 3 loại:

Giá thành kế hoạch là giá thành được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm.

Giá thành định mức là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chi tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất, giúp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Giá thành thực tế là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp trong kỳ cũng như sản lượng sản phẩm thực tế sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật và công nghệ. Đồng thời đó là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như đối với các đối tác liên doanh liên kết.

Theo phạm vi tính toán chi phí vào giá thành.

Bao gồm :

- Giá thành sản xuất: Bao gồm các chi phí sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành.

- Giá thành toàn bộ: Bao gồm chi phí sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm được tiêu thụ.

Giá thành toàn bộ sản phẩm = Giá thành sản xuất sản phẩm + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh lãi (lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

2.1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí hay xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí. Còn xác định đối tượng tính giá thành là việc xác định sản phẩm, bán thành phẩm,

công việc, lao vụ hoàn thành đòi hỏi phải tính giá thành một đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quy trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của chế độ hạch toán kinh tế mà doanh nghiệp đang áp dụng và quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Để xác định đúng đắn đối tượng của kế toán chi phí sản xuất với đối tượng tính giá thành sản phẩm, ta cần căn cứ vào các yếu tố sau đây: Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất hoặc yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh

Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành có thể là một chi tiết thành phẩm, thành phẩm, nhóm thành phẩm, công việc cụ thể hay một dịch vụ. DN có thể dựa vào một hoặc một số căn cứ sau để xác định đối tượng tính giá thành phù hợp như: Đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, điều kiện và trình độ kế toán.

Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất là đối tượng tính giá thành.

Nếu quy trình sản xuất phức tạp, kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn chế biến cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất

Nếu quy trình công nghệ phức tạp kiểu song song (lắp ráp) thì sản phẩm được lắp ráp hoàn chỉnh, từng bộ phận, chi tiết sản phẩm là đối tượng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là đối tượng tính giá thành.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần thiết tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho tổ chức công việc tính giá thành sản phẩm khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế được kịp thời, đầy đủ, phát huy được vai

trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp. Kỳ tính giá thành có thể là tháng, hay năm tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất để xác định cho thích hợp.

2.1.4. Phương pháp tập hợp chi phí

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ được tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

Phương pháp này đòi hỏi phải tổ chức việc ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng. Trên cơ sở đó kế toán tập hợp số liệu theo từng đối tượng liên quan và ghi trực tiếp vào sổ kế toán theo đúng đối tượng. Phương pháp này đảm bảo việc hạch toán chi phí sản xuất chính xác.

Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp

Là phương pháp áp dụng khi chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất mà không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng.

Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất phát sinh kế toán phải tiến hành tập hợp chung cho các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh chi phí hoặc nội dung chi phí...Sau đó lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan. Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ:

$$H = C/T$$

C : Tổng chi phí cần phân bổ cho các đối tượng

T : Tổng đại lượng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí

H : Hệ số phân bổ chi phí

Bước 2: Xác định mức độ chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = T_i \times H$$

C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i .

T_i : Đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i

2.2. Các nguyên tắc trong hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Để phản ánh tốt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm điều đầu tiên doanh nghiệp phải thực hiện là việc tuân thủ các nguyên tắc kế toán cụ thể như sau:

Nguyên tắc giá gốc: Tài sản được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể. Trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giá gốc được thể hiện qua việc xác định giá gốc của hàng tồn kho vì giá gốc ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp xác định giá trị xuất kho từ đó ảnh hưởng đến xác định giá phí của chi phí trực tiếp và các chi phí chế biến khác.

Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí sản xuất sản phẩm có thể của kỳ này, kỳ trước nhưng có liên quan đến việc tạo ra sản phẩm của kỳ này hoặc kỳ trước vì vậy nó có sự tác động trực tiếp tới việc ghi nhận

doanh thu của kỳ này hoặc kỳ trước đó.

Nguyên tắc nhất quán: Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách, phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của thay đổi đó trong thuyết minh báo cáo tài chính. Cụ thể trong chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nguyên tắc này được biểu hiện qua việc doanh nghiệp xác định phương pháp tính trị giá xuất của hàng tồn kho và giá thành sản phẩm theo từng phương pháp.

Nguyên tắc trọng yếu: Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc có sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính. Trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thì việc thông tin thiếu chính xác làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm rất lớn. Do việc xác định chi phí phải được dựa trên cả định lượng và định tính, nếu một trong hai phương diện này mà sai sẽ làm sai lệch toàn bộ giá thành của sản phẩm.

2.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trên góc độ kế toán tài chính

2.3.1 Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, nửa thành phẩm mua ngoài sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Các yếu tố dùng để xác định chi phí NVLTT thực tế trong kỳ:

+ Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ trong kỳ. Bộ phận giá trị nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng thường được xác định căn cứ vào các chứng từ xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp cho các đối tượng.

+ Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp còn lại đầu kỳ ở các bộ phận, phân xưởng sản xuất. Đây là giá trị của bộ phận nguyên vật liệu trực tiếp đã xuất kho cho quá trình sản xuất ở kỳ trước nhưng chưa sử dụng đến được chuyển sang cho quá trình sản xuất kỳ này.

+ Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp còn lại cuối kỳ ở các bộ phận, phân xưởng sản xuất được xác định dựa vào phiếu nhập kho vật liệu không sử dụng hết hoặc phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ ở các bộ phận, phân xưởng hoặc địa điểm sản xuất

+ Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có): Đây là giá trị của phế liệu thu hồi được tại các bộ phận sản xuất trong kỳ, được xác định căn cứ vào số lượng phế liệu thu hồi và đơn giá phế liệu mà doanh nghiệp đã sử dụng trong kỳ hạch toán.

* Tài khoản sử dụng: TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

* Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được khái quát qua phụ lục 2.1

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ

gồm: Tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của nhân công trực tiếp sản xuất.

Chi phí về tiền lương (tiền công) được xác định cụ thể tùy thuộc hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng lao động khác thể hiện trên bảng tính và thanh toán lương, được tổng hợp, phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương. Trên cơ sở đó các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính toán căn cứ vào số tiền lương công nhân sản xuất của từng đối tượng và tỷ lệ trích quy định theo quy chế tài chính hiện hành của từng thời kỳ.

Giống như chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được trực tiếp vào các đối tượng chi phí liên quan. Trong trường hợp không trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra.

* Tài khoản sử dụng: TK 622 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

* Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán chi phí nhân công được khái quát qua phụ lục 2.2

*** Kế toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm nhiều nội dung chi phí khác nhau như: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền.

Chi phí sản xuất chung cần được riêng theo từng địa điểm phát sinh chi phí như tại phân xưởng, tổ, đội sản xuất, được quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng liên quan. Mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi.

+ Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất thấp hơn công suất bình thường thì chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không phân bổ được, ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

* Tài khoản sử dụng: TK 627 “Chi phí sản xuất chung”

TK 627 không có số dư và được mở 06 tài khoản cấp 2 để theo yếu tố chi phí:

TK62711 :	Chi phí nhân viên phân xưởng
TK62712 :	Chi phí dụng cụ sản xuất
TK62713 :	Chi phí khấu hao tài sản cố định
TK62714:	Chi phí dịch vụ mua ngoài
TK62715 :	Chi phí khác bằng tiền

* Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất chung được khái quát qua phụ lục 2.3

Sau khi đã có thông tin về chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trên tài khoản 154 kế toán căn cứ vào các phương pháp tính giá thành để tính giá thành sản phẩm hoàn thành, khi có giá thành sản phẩm hoàn thành kế toán sẽ hạch toán theo sơ đồ hạch toán giá thành (Phụ

lục 2.4)

Cuối kỳ kế toán, sau khi đã chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621,622,627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ. Việc chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp còn phụ thuộc vào việc doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ.

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Tài khoản sử dụng: TK154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Kế toán chi phí sản xuất toàn Doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên, trước hết cần chi phí sản xuất vào tài khoản chi phí TK621, 622, 627 (Các tài khoản này có thể mở chi tiết theo yêu cầu). Sau đó cuối kỳ hạch toán kế toán tiến hành tổng hợp toàn bộ chi phí đã phản ánh trên TK 621, 622, 627 vào TK 154 (TK này có thể mở chi tiết theo yêu cầu)

2.3.2 Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, toàn bộ quá trình tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ, tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Khi hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán các khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được thực hiện như đã nêu đối với phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng việc xác định chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trên tài khoản tổng hợp không phải căn

cứ vào các số liệu được tổng hợp từ các chứng từ xuất kho mà căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu tồn đầu kỳ, giá trị nguyên vật liệu thực tế nhập trong kỳ và kết quả kiểm kê thực tế nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ theo công thức sau:

Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ (Phụ lục 2.5)

2.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất phát sinh ra trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm làm dở. Đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán xác định phần chi phí sản xuất của các sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Nó có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm. Không chỉ ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho trên bảng Cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thành phẩm xuất bán trong kỳ. Tùy vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tỷ trọng, mức độ các yếu tố chi phí vào quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm mà kế toán có thể chọn một trong các phương pháp sau:

Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Phương pháp này áp dụng thích hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, sản lượng sản phẩm dở dang giữa các kỳ kế toán ít biến động.

Công thức tính:

$$\text{CP NVL chính phân bổ cho SPDDCK} = \frac{\text{CP NVL chính của DĐĐK} + \text{CP NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDDCK}} \times \frac{\text{Số lượng SPDDCK}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDDCK}}$$

Công thức này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp được bỏ vào ngay từ đầu của quy trình công nghệ sản xuất.

Trường hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu phụ trực tiếp bỏ dần vào trong quá trình sản xuất thì trị giá sản phẩm làm dở chỉ tính theo chi phí nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp bỏ vào từ đầu quá trình sản xuất.

Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến hoàn thành của chúng, để quy đổi khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương sau đó lần lượt tính từng khoản chi phí cho sản phẩm dở dang cuối kỳ sau.

Đối với chi phí sản xuất bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí vật liệu chính trực tiếp sản xuất tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$\text{CP NVL chính phân bổ cho SPDDCK} = \frac{\text{CP NVL chính của DĐĐK} + \text{CP NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDDCK}} \times \text{Số lượng SPDDCK}$$

Đối với các CP bỏ dần vào quá trình sản xuất theo mức độ chế biến như CP NCTT, CP SXC thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$\text{CP khác phân bổ cho SPDDCK} = \frac{\text{CP khác của DĐĐK} + \text{CP khác phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPHTTĐ}} \times \text{Số lượng SPHTTĐ}$$

Phương pháp này quy đổi các sản phẩm khác nhau về một loại sản phẩm gốc, từ đó tính giá thành đơn vị sản phẩm gốc. Sau đó dựa vào giá thành đơn vị sản phẩm gốc để tính giá hành đơn vị từng loại sản phẩm.

Phương pháp tỷ lệ

Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, cùng sử dụng một lượng NVL đầu vào, cùng một lượng lao động nhưng kết quả sản xuất lại tạo ra các sản phẩm cùng loại có quy cách, phẩm chất, kích cỡ khác nhau mà chi phí sản xuất không tách riêng ra được.

Theo phương pháp này, giá thành thực tế của đơn vị sản phẩm từng loại được xác định căn cứ vào giá thành kế hoạch (giá thành định mức) của đơn vị sản phẩm từng loại và tỉ lệ giá thành.

Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp có quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc các giai đoạn công nghệ.

Giá thành sản xuất sản phẩm = Tổng cộng giá thành của bộ phận thứ i

Phương pháp liên hợp

Thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất đòi hỏi việc tính giá sản phẩm phải áp dụng hai hay nhiều phương pháp trên để tính giá thành.

2.3.5. Trình bày thông tin chi phí sản xuất và giá thành trên báo cáo tài chính

Trình bày thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trên báo cáo tài chính. Để phục vụ công tác quản trị trong doanh nghiệp, những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được trình bày cụ thể, chi tiết trên các báo cáo kế toán quản trị như: Báo cáo cân đối chi phí, giá thành; báo cáo chi tiết giá thành theo khoản mục, theo yếu tố, theo từng loại sản phẩm...

Ngoài ra, để phục vụ cho việc ra quyết định của các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng được trình bày trên báo cáo tài chính như: Qua các chỉ tiêu tổng hợp trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được trình bày cụ thể hơn trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin về chi phí sản xuất được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các tài khoản 621, 622, 627 là các tài khoản không có số dư, tài khoản 154, 155 được trình bày trên mục hàng tồn kho. Nếu sản phẩm xuất bán ngay hạch toán vào tài khoản 632 được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nếu sản phẩm gửi bán được hạch toán vào TK 157 trình bày trên bảng cân đối kế toán mục hàng tồn kho.

2.4. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trên góc độ kế toán quản trị

2.4.1. Xây dựng định mức chi phí

Định mức chi phí là cơ sở để doanh nghiệp lập dự toán hoạt động vì muốn lập dự toán chi phí nguyên vật liệu phải có định mức nguyên vật liệu, chi phí nhân công phải có định mức số giờ công.

Đồng thời, định mức chi phí giúp cho các nhà quản lý kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vì chi phí định mức là tiêu chuẩn, cơ sở để đánh giá, cũng như góp phần thông tin kịp thời cho các nhà quản lý ra quyết định hàng ngày như định giá bán sản phẩm, chấp nhận hay từ chối một đơn đặt hàng, phân tích khả năng sinh lời. Hơn nữa, định mức chi phí còn gắn liền trách nhiệm của công nhân với việc sử dụng nguyên liệu sao cho tiết kiệm.

Nguyên tắc xây dựng định mức chi phí chuẩn

Dù quá trình xây dựng định mức tiêu chuẩn ở bất kỳ khía cạnh nào đó là một công việc mang tính định tính hơn là định lượng. Nó kết hợp giữa suy nghĩ với tài năng chuyên môn của tất cả những người có trách nhiệm với giá và chất lượng sản phẩm. Do đó, phải xem xét một cách nghiêm túc toàn bộ kết

quả đã đạt được. Từ đó, kết hợp với những thay đổi về điều kiện kinh tế, đặc điểm giữa cung và cầu và kỹ thuật để điều chỉnh, bổ sung chophù hợp.

Phương pháp xác định chi phí định mức

Phương pháp kỹ thuật: Phương pháp này đòi hỏi sự kết hợp của các chuyên gia kỹ thuật để nghiên cứu thời gian thao tác công việc nhằm mục đích xác định lượng nguyên vật liệu và lao động hao phí cần thiết để sản xuất sản phẩm trong điều kiện công nghệ, khả năng quản lý và nguồn nhân lực hiện có tại doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích số liệu lịch sử: Xem lại giá thành đạt được ở các kỳ trước như thế nào. Tuy nhiên phải xem xét lại kỳ này có gì thay đổi và phải xem xét những chi phí phát sinh các kỳ trước đã phù hợp chưa, nếu không hợp lý hợp lệ thì nên bỏ hay xây dựng lại.

Phương pháp điều chỉnh: Điều chỉnh chi phí định mức cho phù hợp với điều kiện hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp.

Xây dựng định mức cho các loại chi phí sản xuất *Xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Về mặt lượng nguyên vật liệu: Định mức tiêu hao nguyên vật liệu để sản xuất 1 sản phẩm là:

Nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất 1 sản phẩm.

Hao hụt cho phép.

Lượng vật liệu tính cho sản phẩm hỏng.

Về mặt giá nguyên vật liệu: Phản ánh giá cuối cùng của một đơn vị nguyên vật liệu trực tiếp sau khi trừ đi một khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Khi đó định mức về giá nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm là: Giá mua (trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán) và chi phí thu mua nguyên vật liệu. Như vậy:

Định mức chi phí = **Định mức** x **Định mức**
nguyên vật liệu **về lượng** **về giá**

Xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp

Định mức về giá một đơn vị thời gian lao động trực tiếp: bao gồm không chỉ mức lương cơ bản mà còn gồm cả các khoản phụ cấp lương: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí Công đoàn của lao động trực tiếp. Định mức giá 1 giờ công lao động trực tiếp ở một phân xưởng gồm: Mức lương cơ bản một giờ và các khoản trích đóng BHXH

Định mức về lượng thời gian cho phép để hoàn thành 1 đơn vị sản phẩm, có thể được xác định bằng 2 cách:

Cách 1: Phương pháp kỹ thuật: chia công việc theo nhiều công đoạn rồi kết hợp với bảng thời gian tiêu chuẩn của những thao tác kỹ thuật để định thời gian chuẩn cho từng công việc.

Cách 2: Phương pháp bấm giờ: về lượng thời gian để sản xuất 1 sản phẩm được xác định như sau:

Thời gian cần thiết để sản xuất 1 sản phẩm

Thời gian nghỉ ngơi, lau chùi máy

Thời gian tính cho sản phẩm hỏng

Như vậy: **Định mức chi phí NCTT = Định mức lượng x Định mức giá**

Xây dựng định mức chi phí sản xuất chung:

Do đặc điểm của chi phí sản xuất chung là mang tính gián tiếp và liên quan đến nhiều bộ phận quản lý nên không thể tính trực tiếp cho từng đơn vị sản phẩm, do đó việc tính CP SXC được thực hiện qua việc phân bổ chi phí.

$$\text{Đơn giá chi phí sản xuất chung phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất}}{\text{Tổng đơn vị tiêu chuẩn chọn để phân bổ dự kiến}}$$

Việc lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ tùy thuộc vào từng doanh nghiệp cho phù hợp với sản phẩm sản xuất hay công việc thực hiện. Thông thường có thể chọn tiêu chuẩn phân bổ là tổng số giờ công lao động trực tiếp, tổng số giờ máy chạy, tổng khối lượng sản xuất...

Chi phí sản xuất chung bao gồm cả chi phí biến đổi và chi phí cố định, sự tác động và ảnh hưởng của chi phí biến đổi và chi phí cố định với sự biến động chung của chi phí sản xuất chung khác nhau, do đó phải xây dựng riêng định mức chi phí biến đổi và định mức chi phí cố định.

Định mức chi phí sản xuất chung biến đổi: Cũng được xây dựng theo định mức giá và lượng. Định mức giá phản ánh chi phí biến đổi của đơn giá chi phí sản xuất chung phân bổ

Định mức chi phí sản xuất chung cố định: Cũng được xây dựng tương tự như ở phần chi phí biến đổi. Sở dĩ tách riêng là nhằm giúp cho quá trình phân tích chi phí sản xuất chung sau này được rõ ràng hơn.

2.4.2. Dự toán chi phí sản xuất

Trên cơ sở định mức chi phí được xây dựng, doanh nghiệp tiến hành lập dự toán chi phí sản xuất. Dự toán là một kế hoạch chi tiết mô tả việc sử dụng các nguồn lực của một doanh nghiệp, tổ chức trong một kỳ nhất định. Dự toán chi phí sản xuất là việc xác định các khoản mục chi phí dự kiến phát sinh trong kỳ, nguồn cung cấp, nguồn thanh toán nhằm sản xuất sản phẩm cần thiết để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ dự kiến và mức dự trữ hàng tồn kho.

Lập dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Là việc xác định chi phí nguyên vật liệu dự kiến phát sinh trong kỳ; khối lượng nguyên vật liệu cần mua để đáp ứng nhu cầu sản xuất; nguồn vốn thanh toán và lịch thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Trên cơ sở định mức nguyên vật liệu, chính sách dự trữ nguyên vật liệu, và số nguyên vật liệu còn trong kho, chính sách thanh toán doanh nghiệp tiến hành lập bảng dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lịch thanh toán tiền mua nguyên vật liệu

$$\text{Lượng NVL cần cho sản xuất dự kiến} = \frac{\text{Số lượng SP cần cho sản xuất dự kiến}}{\text{Định mức lượng NVLTT}}$$

$$\text{CP NVLTT dự kiến} = \text{Lượng NVLTT dự kiến} \times \text{Định mức giá NVLTT}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lượng mua NVLTT cần mua dự kiến} \\ \text{Lượng NVLTT cần mua cho sản xuất đầu kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng NVLTT cần mua cho sản xuất đầu kỳ} \\ \text{Lượng NVLTT cần mua cho sản xuất đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lượng NVLTT tồn kho cuối kỳ} \\ \text{Lượng NVLTT tồn kho cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lượng NVLTT tồn kho đầu kỳ} \\ \text{Lượng NVLTT tồn kho đầu kỳ} \end{array}$$

Lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Dự toán nhân công trực tiếp được lập dựa trên cơ sở dự toán sản xuất và định mức chi phí nhân công trực tiếp nhằm xác định thời gian lao động và chi phí nhân công cần thiết đảm bảo cho quá trình sản xuất.

Định mức thời gian lao động hao phí phản ánh mức độ sử dụng nhân công trực tiếp, được quyết định bởi mối quan hệ về mặt kỹ thuật giữa lao động và sản phẩm sản xuất ra. Định mức này có thể được xác định bằng cách chia công việc thành từng thao tác kỹ thuật cụ thể rồi kết hợp với tiêu chuẩn thời

gian của từng thao tác để xây dựng định mức thời gian cho từng công việc. Để lập dự toán CPNCTT, doanh nghiệp cần dựa vào số lượng nhân công, trình độ tay nghề, quỹ lương, cách phân phối lương để xây dựng.

Đơn giá tiền lương, tiền công của một giờ lao động trực tiếp được xây dựng căn cứ vào thang lương, bậc lương hoặc hợp đồng lao động đã ký kết, trong đó đã gồm các khoản phụ cấp. Đơn giá tiền lương, tiền công tiêu chuẩn có thể tính bình quân mức lương trả cho toàn bộ công nhân trực tiếp sản xuất.

Lập dự toán chi phí sản xuất chung

Lập dự toán chi phí sản xuất chung là việc xác định các chi phí sản xuất khác ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp dự kiến phát sinh trong kỳ và dự kiến tiền thanh toán cho chi phí sản xuất chung

Dự toán chi phí sản xuất chung bao gồm dự toán chi phí SXC biến đổi và dự toán chi phí SXC cố định, mục đích của dự toán chi phí sản xuất chung là chỉ ra mức độ dự kiến của tất cả các chi phí sản xuất gián tiếp.

Chi phí sản xuất chung gồm nhiều khoản chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Khi lập dự toán cần phải tính toán riêng chi phí biến đổi, chi phí cố định sau đó tổng hợp lại

Dự toán chi phí SXC = Dự toán CP SXC cố định + Dự toán CP SXC biến đổi

2.4.3. Phân tích biến động chi phí

Đối với các nhà quản trị thì chi phí luôn là mối quan tâm hàng đầu bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của chi phí đã chi ra. Vì vậy, các nhà quản trị cần phải phân tích, hoạch định, kiểm soát chi phí để biết tình hình biến động của chi phí từ đó có những chính sách chi tiêu cho phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Phân tích biến động chi phí được thể hiện qua phân tích biến động của các khoản mục chi phí.

Biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là so sánh giữa chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kỳ này với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kỳ dự toán và xác định các nguyên nhân biến động trên hai mặt giá và lượng đã tác động như thế nào đến biến động chung.

Biến động về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức)

Biến động về giá = Lượng thực tế x (giá thực tế - giá định mức)

Tổng biến động = Biến động về giá + Biến động về lượng

Trong trường hợp doanh nghiệp có sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khi xem xét biến động chi phí nguyên vật liệu phải xem xét biến động kết cấu và biến động lượng của chi phí nguyên vật liệu.

Biến động cơ cấu nguyên vật liệu là chênh lệch giữa tổng lượng thực tế sử dụng trong cơ cấu tiêu chuẩn (dự toán) với các lượng thực tế trong cơ cấu thực tế tính theo giá tiêu chuẩn. Đây là thước đo phản ánh cơ cấu thực tế chi phí nguyên vật liệu cao hơn hay thấp hơn theo cơ cấu tiêu chuẩn.

Biến động lượng của chi phí nguyên vật liệu chính là chênh lệch giữa lượng đầu vào thực tế với lượng đầu vào tiêu chuẩn (dự toán) theo cơ cấu tiêu chuẩn, tính theo giá tiêu chuẩn

Biến động chi phí nhân công trực tiếp

Biến động chi phí nhân công trực tiếp là chênh lệch giữa chi phí nhân công thực tế thực hiện so với chi phí nhân công tiêu chuẩn. Phân tích biến động chi phí nhân công được phân tích trên hai nguyên nhân biến động là biến động giá lao động và biến động năng suất lao động (biến động về lượng)

Biến động năng suất lao động phản ánh chênh lệch giữa chi phí tiêu chuẩn của số giờ lao động thực tế tiêu hao với chi phí tiêu chuẩn của số giờ lao động đáng lẽ tiêu hao.

Biến động giá lao động phản ánh chênh lệch giữa giá thực tế đã trả với giá đáng lẽ phải trả với kết quả thực hiện trong kỳ.

Biến động chi phí sản xuất chung

Phân tích biến động chi phí sản xuất chung là so sánh giữa chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh với chi phí sản xuất chung tiêu chuẩn (dự toán). Phân tích biến động chi phí sản xuất chung phải phân tích trên hai yếu tố là chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí cố định sản xuất chung.

Phân tích biến động chi phí sản xuất chung biến đổi là việc so sánh giữa chi phí sản xuất chung biến đổi thực tế với chi phí sản xuất chung biến đổi tính theo định mức, biến động chi phí sản xuất chung biến đổi được chia thành biến động giá và biến động hiệu suất.

Biến động giá chi phí sản xuất chung biến đổi là chênh lệch giữa chi phí sản xuất chung biến đổi tính theo định mức chi phí đối với mức hoạt động thực tế với chi phí biến đổi thực tế phát sinh ở mức hoạt động đó.

Tổng biến động SXC biến đổi = Biến động về lượng + Biến động về giá

Phân tích biến động chi phí sản xuất chung cố định là so sánh tổng chi phí SXC cố định thực hiện với tổng chi phí sản xuất chung cố định tính theo định mức (kế hoạch). Cách thực hiện như đối với CP SXC biến đổi

$$\begin{aligned} \text{Biến động về} \\ \text{lượng CPSXC} \\ \text{cố định} &= \text{Tỷ lệ phân} \\ &\quad \text{bổ theo dự} \\ &\quad \text{toán} \quad \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Lượng cơ} \\ \text{sở phân bổ} \\ \text{thực tế} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{Lượng cơ} \\ \text{sở phân bổ} \\ \text{dự toán} \end{array} \right\} \\ \\ \text{Biến động về giá} \\ \text{CPSXC cố định} &= \text{CP SXC cố} \\ &\quad \text{định thực tế} \quad - \quad \text{CP SXC cố} \\ &\quad \quad \quad \quad \quad \quad \quad \quad \quad \quad \quad \quad \text{định dự toán} \end{aligned}$$

2.4.4. Báo cáo kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm

Báo cáo kế toán QTCP là loại báo cáo kế toán phản ánh chi tiết, cụ thể tình hình chi phí của doanh nghiệp theo yêu cầu quản lý của các cấp quản trị khác nhau trong DN. Báo cáo kế toán QTCP là sản phẩm cuối cùng của quy trình thực hiện công tác kế toán QTCP trong doanh nghiệp sản xuất, nhằm mục đích cung cấp thông tin đã, đang và sẽ diễn ra trong hoạt động SXKD theo yêu cầu quản lý cụ thể của nhà quản trị trong DN gắn liền với từng bộ

phận theo từng chức năng nhất định. Nội dung và kết cấu của báo cáo kế toán QTCP phải thể hiện được mục đích và mong muốn của nhà quản trị trong việc theo dõi, phân tích, đánh giá các hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Yêu cầu của báo cáo kế toán QTCP

Báo cáo kế toán QTCP phải đáp ứng được những yêu cầu: Tính thích hợp, tính kịp thời, tính hiệu quả.

Tính thích hợp của các báo cáo kế toán QTCP thể hiện trên hai khía cạnh: Sự phù hợp và đáng tin cậy.

Sự phù hợp thể hiện ở đặc thù hoạt động SXKD, yêu cầu thông tin quản lý và mục tiêu của nhà quản trị doanh nghiệp. Thông tin trên báo cáo được phân chia thành các chỉ tiêu phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi tình huống ra quyết định. Sự phù hợp của báo cáo kế toán QTCP còn được thể hiện ở quy mô doanh nghiệp: Với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quy trình công nghệ giản đơn thì báo cáo kế toán QTCP cũng đơn giản hơn những doanh nghiệp có quy mô lớn, quy trình công nghệ phức tạp.

Tính đáng tin cậy thể hiện chất lượng của báo cáo nghĩa là số liệu trên báo cáo kế toán QTCP phải dựa trên cơ sở khách quan, đảm bảo có căn cứ để kiểm tra, kiểm soát. Mức độ chính xác của thông tin trên báo cáo kế toán QTCP sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả các quyết định của nhà quản trị.

Tính kịp thời các báo cáo kế toán QTCP thể hiện thời điểm lập và tần suất lập trong một thời kỳ. Quá trình SXKD của doanh nghiệp cần thông tin thường xuyên để ra quyết định quản lý có hiệu quả. Thông tin từ các báo cáo kế toán QTCP sẽ không có tác dụng nếu thiếu kịp thời, do vậy thời điểm lập các báo cáo kế toán QTCP rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Bên cạnh đó nếu tần suất lập báo cáo kế toán QTCP hợp lý sẽ là tiền đề cho nhà quản trị cập nhật thông tin thường xuyên, có hệ thống.

Tính hiệu quả của báo cáo kế toán QTCP thể hiện trong việc đáp ứng thông tin cần thiết cho nhà quản trị với chi phí bỏ ra cho công tác lập báo cáo

kế toán QTCP là thấp nhất. Như vậy, báo cáo kế toán QTCP phải được lập khoa học, hợp lý, không có sự trùng lặp trong việc cung cấp thông tin.

Hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí

Phân loại báo cáo theo nội dung của báo cáo kế toán QTCP: Nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản trị trong việc thực hiện chức năng quản trị doanh nghiệp, hệ thống báo cáo kế toán QTCP cần được xây dựng theo nội dung:

- Báo cáo định hướng hoạt động kinh doanh
- Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí
- Báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định.

- Báo cáo quản trị định hướng hoạt động kinh doanh: Đây là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp những thông tin định hướng cho tương lai của doanh nghiệp như dự toán, phương án kinh doanh,... nhằm phục vụ cho các quyết định kinh doanh cũng như chuẩn bị các điều kiện đảm bảo trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Loại báo cáo này thường bao gồm:

- Báo cáo dự toán chi phí theo từng khoản mục chi cho từng đối tượng.
- Báo cáo dự toán chi phí theo yếu tố cho từng đối tượng quản trị.

- Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí: Đây là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp những thông tin về tình hình thực hiện các hoạt động SXKD để nhà quản trị kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận và toàn doanh nghiệp để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp. Chỉ tiêu trong báo cáo phản ánh các thông tin chênh lệch giữa kết quả thực hiện với các thông tin định hướng. Do vậy, trên báo cáo cần thể hiện rõ tính so sánh được giữa thông tin kết quả và thông tin định hướng, giữa kỳ này và kỳ trước, đồng thời xác định được nguyên nhân cụ thể gây nên sự chênh lệch đó. Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí gồm:

- Báo cáo sản xuất
- Báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố

- Báo cáo giá thành sản phẩm
- Báo cáo phân tích tình hình thực hiện dự toán cho từng đối tượng quản trị

- Báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định: Để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp, kế toán quản trị chi phí sử dụng các báo cáo sau:

- Báo cáo phân tích thông tin thích hợp trong việc lựa chọn phương án
- Báo cáo đánh giá kết quả bộ phận

Phân loại báo cáo tính cấp bách của thông tin: Nhằm đáp ứng tính kịp thời của các thông tin trong báo cáo, hệ thống báo cáo kế toán QTCP cần được xây dựng theo tính cấp bách của thông tin trong báo cáo. Theo đó, báo cáo được chia thành báo cáo nhanh và báo cáo định kỳ.

Báo cáo nhanh là những báo cáo được lập theo yêu cầu trực tiếp của nhà quản trị DN về một số thông tin nhất định trong khoảng thời gian ngắn.

Báo cáo định kỳ là những báo cáo được xây dựng nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị mang tính định kỳ, bao gồm:

- Báo cáo kế toán QTCP theo ngày;
- Báo cáo kế toán QTCP theo tháng;
- Báo cáo kế toán QTCP theo quý;
- Báo cáo kế toán QTCP theo năm.

Những báo cáo này giúp cho nhà quản trị kiểm tra thông tin và đưa ra các quyết định quản lý.

2.4.5. *Mối quan hệ giữa các loại chi phí*

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn gắn liền với mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận. Hiểu và vận dụng tốt mối quan hệ này để ra quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Sau khi phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định thì kế toán quản trị sử dụng khái niệm “Lãi gộp” để phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận.

Nghiên cứu mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận là một biện pháp hữu ích giúp nhà quản trị DN lựa chọn ra quyết định như: xác định sản lượng sản xuất, sản lượng SP tiêu thụ, lựa chọn dây chuyền sản xuất, giá bán SP, chiến lược khuyến mại. Việc nghiên cứu này thực chất là phân tích mối quan hệ để tìm ra liên kết thích hợp nhất giữa chi phí biến đổi, chi phí cố định, sản lượng, giá bán, doanh số, kết cấu hàng bán và lợi nhuận, để tạo nên các khái niệm cơ bản trong mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận.

Để hiểu được mối quan hệ này trước tiên chúng ta phải hiểu được một số nội dung cơ bản: Lãi gộp (hay "Số dư đảm phí", "Lãi trên biến phí") là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi, cách phân tích này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thấy trong khoảng thời gian ngắn hạn, doanh nghiệp muốn tối đa hoá lợi nhuận thì phải tối đa hoá lãi gộp, hay biết được độ lớn của đòn bẩy kinh doanh, kết cấu chi phí giữa chi phí biến đổi và chi phí cố định như thế nào là hợp lý nhất. Trong quá trình phân tích mối quan hệ chi phí khối lượng lợi nhuận ta sử dụng các khái niệm cơ bản sau:

Lãi gộp đơn vị SP = Giá bán đơn vị SP - chi phí biến đổi đơn vị SP

Tổng lãi gộp = Tổng doanh thu - Tổng chi phí biến đổi (1)

= Lãi gộp đơn vị SP x số lượng sản phẩm tiêu thụ (2)

= chí phí cố định + lợi nhuận (3)

= Tổng doanh thu x tỷ lệ lãi gộp (4)

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp đơn vị SP} = \frac{\text{lãi gộp đơn vị SP}}{\text{Giá bán đơn vị SP}}$$

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Tổng lãi gộp}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Từ đó ta có phương trình:

$$\begin{aligned} \text{Tổng Lợi nhuận} &= \text{Tổng lãi góp} - \text{Tổng Chi phí cố định (I)} \\ &= \text{Tổng doanh thu} \times \text{tỷ lệ lãi góp} - \text{Tổng CPCĐ (II)} \end{aligned}$$

Dựa vào các phương trình trên ta thấy mối quan hệ giữa lãi góp, lãi góp đơn vị sản phẩm, tỷ lệ lãi góp, tỷ lệ lãi góp đơn vị sản phẩm, lợi nhuận, doanh thu, chi phí cố định từ đó phân tích các phương án kinh doanh. Tùy theo các thông tin được cung cấp mà có thể dùng phương trình (I) hoặc phương trình (II) để khai thác quyết định phương án kinh doanh sao cho phù hợp.

Nếu thông tin cho phép tiếp cận với lãi góp đơn vị sản phẩm, số lượng sản phẩm thì ta sử dụng phương trình (I) để phân tích.

Nếu yếu tố cung cấp thông tin là doanh thu và tỷ lệ lãi góp thì ta sử dụng phương trình (II).

Dựa vào phương trình (I) và (II), muốn tối đa hoá lợi nhuận cần tối đa hoá lãi góp. Kết quả từng phương án được xác định theo các trường hợp sau:

Trường hợp chi phí cố định không thay đổi, tổng lãi góp tăng (giảm) bao nhiêu thì lợi nhuận sẽ tăng (giảm) bấy nhiêu.

Trường hợp CPCĐ thay đổi thì phần chênh lệch thay đổi giữa tổng lãi góp với phần thay đổi của CPCĐ sẽ cho kết quả lợi nhuận là tăng hay giảm

$$\text{Chênh lệch lợi nhuận} = \text{Chênh lệch lãi góp} - \text{chênh lệch chi phí cố định}$$

Mối quan hệ giữa chi phí khối lượng lợi nhuận được thể hiện chủ yếu trong việc phân tích điểm hòa vốn. Qua việc phân tích điểm hòa vốn giúp các doanh nghiệp nhận thức được rằng: sau điểm hòa vốn cứ mỗi sản phẩm được tiêu thụ sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp thêm một giá trị đúng bằng phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi của sản phẩm đó. Kế toán quản trị chi phí tiến hành phân tích điểm hòa vốn sẽ giúp nhà quản trị xem xét quá trình kinh doanh một cách chủ động và tích cực, trong mối liên hệ giữa nhiều yếu tố tác động tới lợi nhuận, cho phép xác định rõ ràng vào lúc nào trong kỳ kinh doanh, hay ở mức sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sẽ đạt điểm hòa vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Minh Dũng

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty CP Minh Dũng

Công ty Cổ phần Minh Dũng là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản ngân hàng, hoạt động theo luật và điều lệ công ty.

Công ty Cổ phần Minh Dũng có tên giao dịch là: MINHDUNG JOINT STOCK COMPANY huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty Cổ phần Minh Dũng khởi đầu là xí nghiệp nhựa Minh Dũng được hình thành và đi vào hoạt động trong thời kỳ đất nước đổi mới. Xí nghiệp được tự chủ hơn trong sản xuất kinh doanh nhưng bên cạnh đó cũng đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách. Đứng trước những khó khăn, thử thách đó, toàn thể Ban lãnh đạo và toàn bộ cán bộ công nhân viên của xí nghiệp đã đoàn kết, nỗ lực khắc phục, dần ổn định sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo đời sống cho người lao động vừa làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Ngày 10/11/1993, Xí nghiệp nhựa Minh Dũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Minh Dũng, từ khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần cho đến nay, Công ty cũng đã đạt được những kết quả nhất định trên nhiều mặt. Quá trình cổ phần hóa đã huy động được nguồn vốn của cán bộ, công nhân viên trong công ty, tạo cho những người lao động trong doanh nghiệp ý thức tự tin và sự tự giác trong công việc, nâng cao vai trò chủ đạo, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp ngày càng phát triển, đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

Vốn, số lao động, mức lương trung bình

Vốn điều lệ: 26 tỷ đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng)

Số lao động: 155 người

Mức lương trung bình: 4.500.000 đồng/ người

3.1.2 Lĩnh vực kinh doanh, quy trình công nghệ của công ty Cổ phần Minh Dũng

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, Lĩnh vực kinh doanh của công ty Cổ phần Minh Dũng của công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng
- Sản xuất mút xốp PUR và các loại mút xốp phục vụ cho công nghiệp
- Sản xuất các mặt hàng nhựa gia dụng và các chi tiết nhựa công nghiệp
- Xuất khẩu trực tiếp làm đại lý cho các công ty trong nước, ngoài nước

ở mọi lĩnh vực trên.

Được phép mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán theo quy định của nhà nước.

Công ty Cổ phần Minh Dũng sản xuất kinh doanh chủ yếu Nhựa và Mút xốp. Để phù hợp với đặc điểm SXKD của Doanh nghiệp, công ty đã áp dụng tương đối chặt chẽ và đảm bảo quy trình công nghệ sản xuất. Hiện nay, công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 nhằm đảm bảo những sản phẩm được sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, giảm thiểu tối đa sản phẩm bị lỗi. Trước khi xuất xưởng, tất cả các sản phẩm sản xuất đều được bộ phận KCS kiểm tra chất lượng đầy đủ, hợp lệ.

Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:

Công ty có 2 phân xưởng sản xuất là Phân xưởng sản xuất Nhựa và Phân xưởng sản xuất Mút xốp, quy trình sản xuất hai sản phẩm như sau:

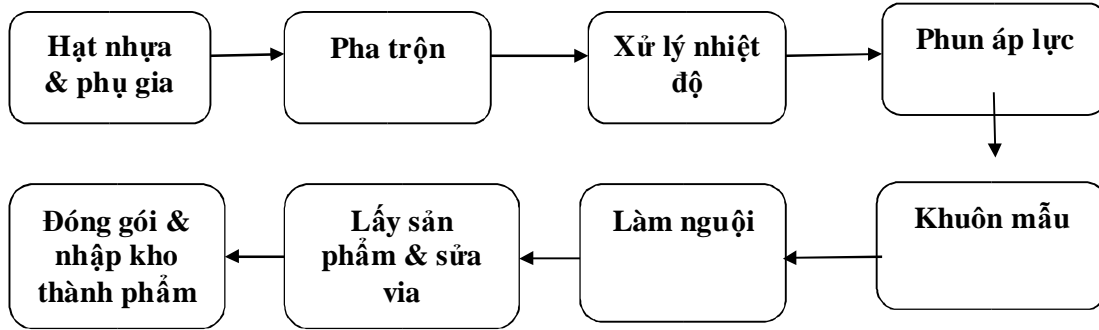
Quy trình sản xuất nhựa

Bước 1: Nguyên vật liệu và phụ gia (theo tỷ lệ quy định) đưa vào bình trộn

Bước 2: Hỗn hợp được đưa vào bình làm nóng dưới tác dụng của nhiệt độ cao vật liệu bị nóng chảy thành chất lỏng

Bước 3: Phun chất lỏng vào khuôn mẫu định hình dưới tác dụng của thủy lực

Bước 4: Sản phẩm được tự động làm nguội trong máy sau vài phút máy đưa ra sản phẩm, công nhân lấy sản phẩm kiểm tra, sửa via và đóng gói nhập kho.



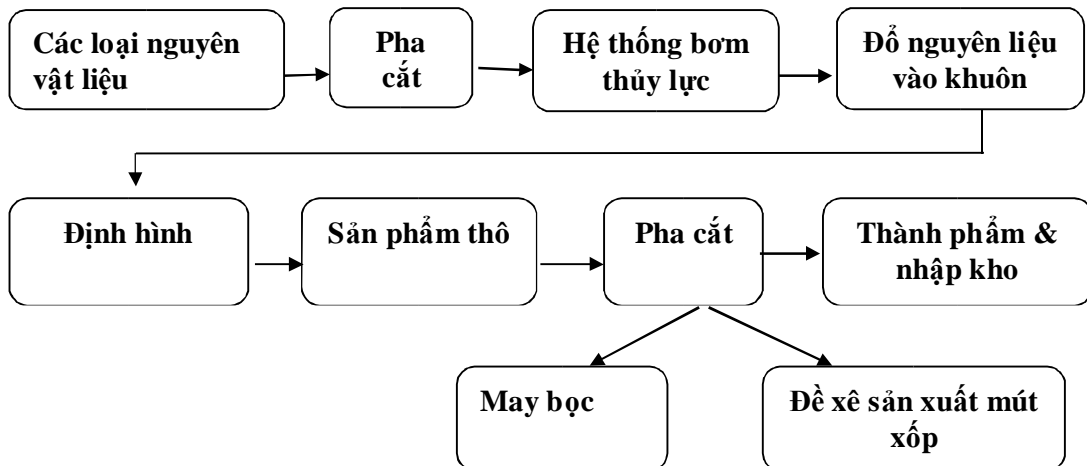
Sơ đồ 3.1. Quy trình sản xuất Nhựa

Quy trình sản xuất mút xốp

Bước 1: Nguyên vật liệu chính là hóa chất PUR, các chất hóa học khác TDI, PDG, các chất phụ gia trộn lẫn theo tỷ lệ quy định trong thùng khuấy

Bước 2: Dùng bơm thủy lực bơm lên khuôn định hình thành khối mút lớn

Bước 3: Chuyển sang pha cắt theo yêu cầu rồi đưa đến xưởng may bọc, để xê thừa lại của mút thì đem băm nhỏ để sản xuất mút ép



Sơ đồ 3.2. Quy trình sản xuất Mút xốp

3.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý và tổ chức kinh doanh của công ty cổ phần Minh Dũng

Công ty cổ phần Minh Dũng là một đơn vị kinh doanh độc lập, xuất phát từ những yêu cầu sản xuất kinh doanh phải hiệu quả và để quản lý tốt quá trình sản xuất, bộ máy tổ chức quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến, với bộ máy quản lý gọn nhẹ, quản lý theo chế độ một thủ trưởng.

Ban giám đốc gồm một giám đốc và hai phó giám đốc phụ trách kỹ thuật và hành chính giúp việc cho giám đốc. Giám đốc là người đứng đầu công ty có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành hoạt động của toàn bộ công ty đồng thời chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản cấp trên và trước pháp luật. Giám đốc là người Quyết định các phương án sản xuất kinh doanh, phương án đầu tư và phát triển năng lực sản xuất của Công ty.

Phó giám đốc kỹ thuật chịu trách nhiệm về mọi hoạt động tiêu chuẩn hoá sản phẩm, đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiên cứu đề xuất các phương án ngắn hạn và dài hạn nhằm đổi mới nâng cao chất lượng sản phẩm.

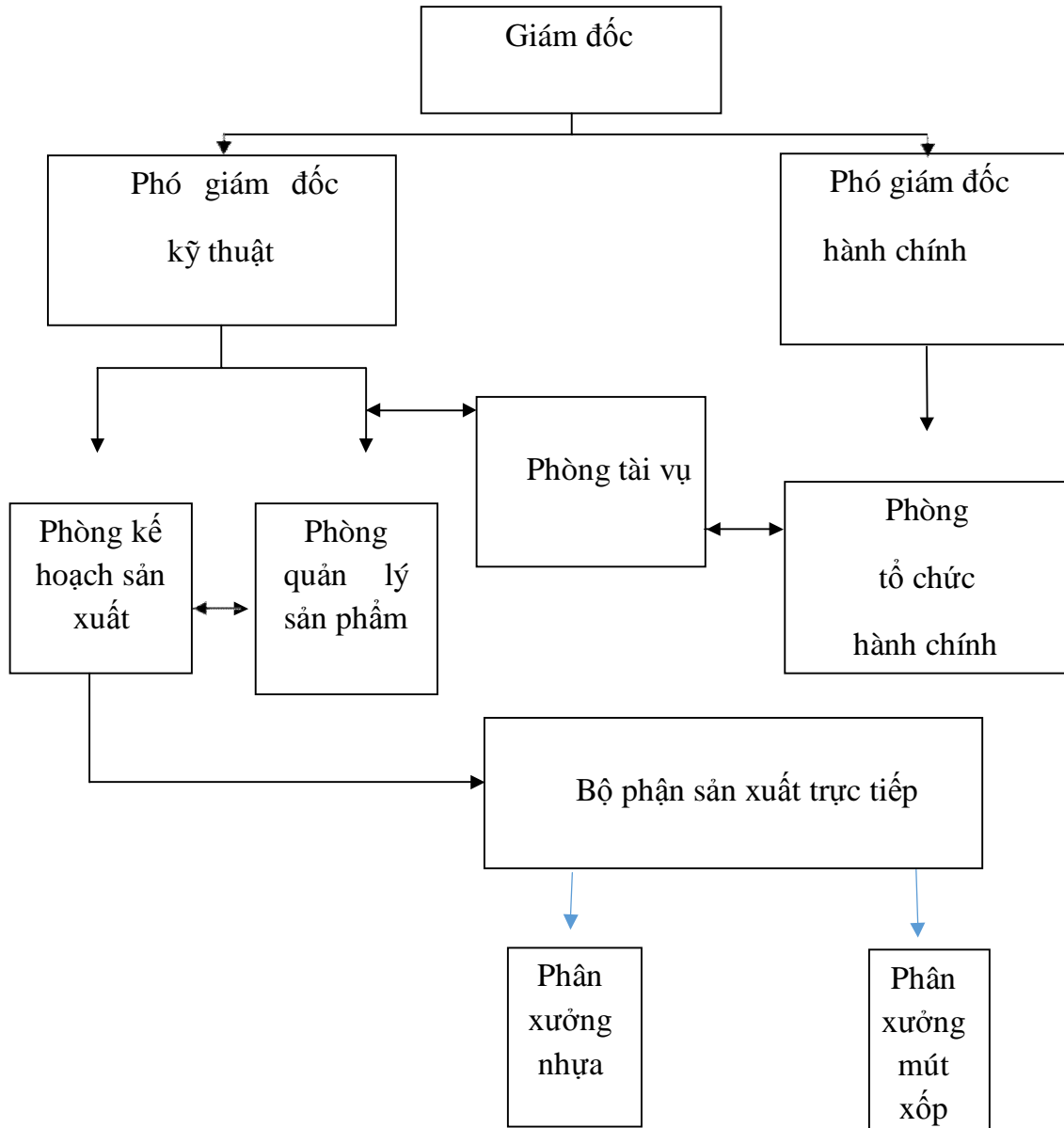
Dưới nữa là các phòng ban chức năng giúp việc:

- Phòng Kế hoạch sản xuất: Lập kế hoạch sản xuất theo đơn đặt hàng, tính toán vật tư theo hợp đồng. Ngoài ra còn có nhiệm vụ cung ứng vật tư, nguyên vật liệu đảm bảo sản xuất không bị giới hạn hay gián đoạn.

- Phòng Tài vụ: Thực hiện hạch toán kế toán, thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ trong quá trình vận động vật tư, tiền vốn, tài sản của Công ty, lập báo cáo tài chính. Đồng thời cung cấp các thông tin tài chính và kết quả kinh doanh, là cơ sở để Ban giám đốc đưa ra các quyết định kinh doanh, cung cấp tình hình lao động, tiền lương, tiền thưởng.

- Phòng Tổ chức hành chính: Quản lý tổ chức lao động, hồ sơ lao động, thực hiện quy chế tiền lương, tiền thưởng, thực hiện công việc hành chính như: Văn thư, y tế, hội nghị, tiếp khách...

Mỗi phòng ban chức năng đều có nhiệm vụ riêng trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và phối hợp với nhau để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra nhịp nhàng, liên tục. Các bộ phận phân xưởng trực tiếp sản xuất theo nhiệm vụ được giao để hoàn thành đơn đặt hàng mà công ty nhận được.



Ghi chú:

Quan hệ chức năng →

Quan hệ trực tuyến ↔

(Nguồn: Công ty cổ phần Minh Dũng)

Sơ đồ 3.3. Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần Minh Dũng

3.1.4 Chế độ kế toán áp dụng

Hình thức kế toán của Công ty Cổ phần Minh Dũng

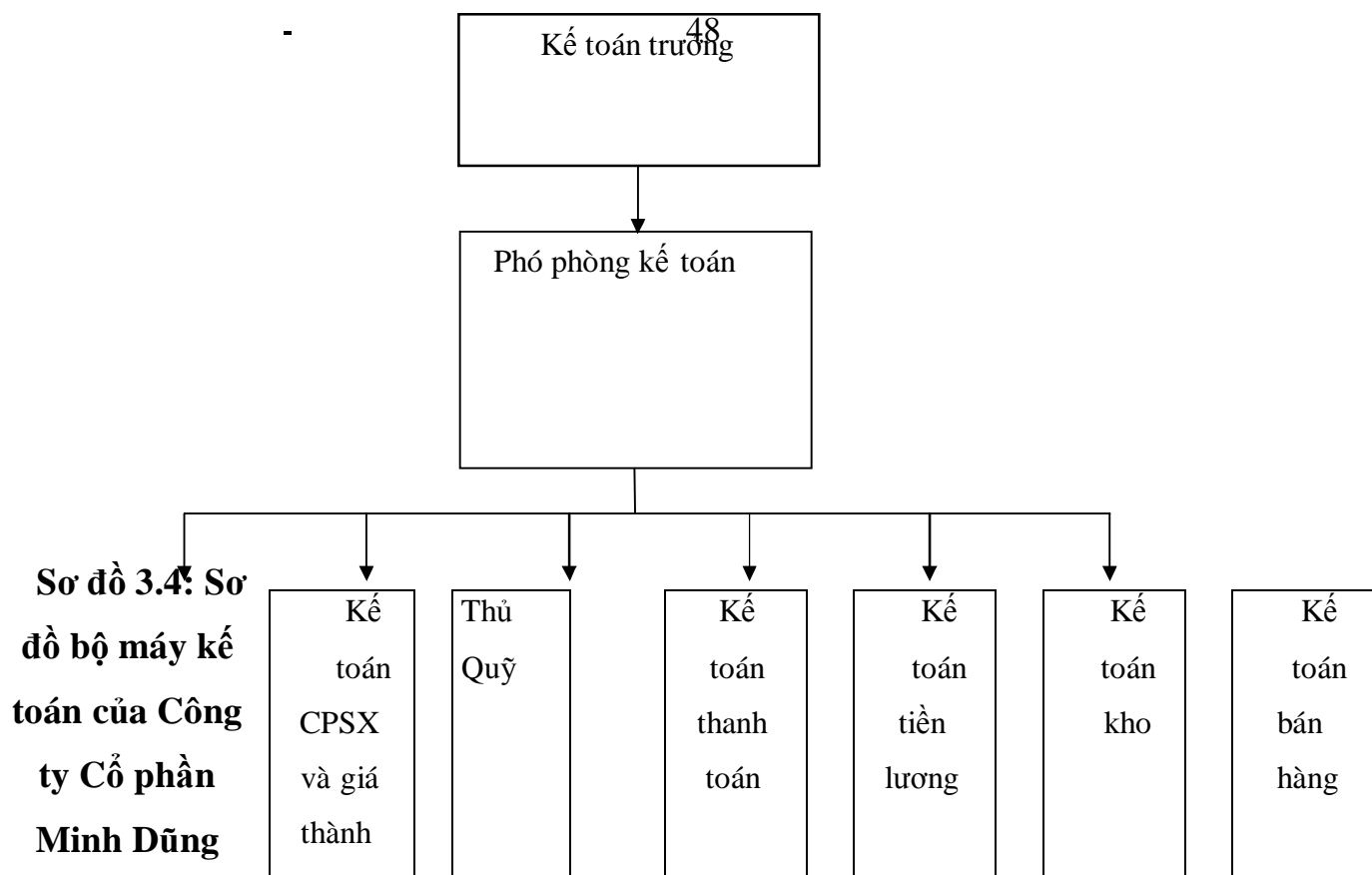
Hình thức kế toán của Công ty Cổ phần Minh Dũng áp dụng theo hình thức nhật ký chung, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên chứng từ được phản ánh theo thứ tự thời gian vào sổ nhật ký chung hoặc nhật ký đặc biệt. Sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung, kế toán ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ cái theo từng đối tượng kế toán.

Hàng ngày, kế toán căn vào chứng từ kế toán làm căn cứ ghi sổ, xác định TK ghi Nợ, ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên excel. Các thông tin tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp, các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa các số liệu tổng hợp và chi tiết được hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác. Trung thực theo các thông tin đã nhập trong kỳ. Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định.

Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Minh Dũng

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, tất cả các bộ phận kế toán tập trung tại phòng tài vụ. Do quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là nhỏ và vừa nên bộ máy kế toán của công ty bao gồm 6 người. Đứng đầu là kế toán trưởng, 01 kế toán phó (kế toán tổng hợp), các nhân viên còn lại phụ trách các phân hành kế toán. Còn ở các phân xưởng sản xuất không có nhân viên kế toán mà chỉ có các nhân viên kinh tế làm thông kê phân xưởng để lập và thu thập chứng từ, ghi chép sổ sách về tình hình sử dụng vật liệu, lao động, về hoạt động sản xuất của các phân xưởng sau đó chuyển các chứng từ cùng các ghi chép này lên phòng kế toán để tập trung xử lý và hạch toán.



Kế toán trưởng: Chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho nhân viên kế toán. Phân tích hoạt động kinh tế của công ty, đề ra các biện pháp nhằm tăng lợi nhuận hiệu quả.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm: Tổ chức hệ thống sản phẩm, tập hợp, kết chuyển, hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng từng trình tự đã xác định. Tổ chức kiểm kê, xử lý, cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối tháng, số lượng sản phẩm hoàn thành, sản phẩm dở dang đầu tháng,... Xây dựng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý để xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

Thủ quỹ: Quản lý, kiểm tra tính pháp lý, chính xác của các chứng từ thu chi để vào sổ, thường xuyên kiểm kê quỹ để đảm bảo sự khớp đúng giữa tiền mặt tại quỹ và trên sổ sách.

Kế toán thanh toán: Kiểm soát toàn bộ hoạt động thu chi, theo dõi tình hình công nợ, tạm ứng, bồi thường vật chất, phải nộp ngân sách, lập các báo cáo công nợ gửi Giám đốc,

Kế toán trưởng và các nghiệp vụ thanh toán với ngân hàng.

Kế toán tiền lương: Tính toán tiền lương phải trả cho CBCNV. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tính phần trăm bảo hiểm cho công nhân viên, theo dõi tình hình tăng giảm số người đóng BHXH hàng tháng, lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Kế toán kho: Theo dõi chi tiết về hàng hoá, tình hình nhập xuất kho hàng hoá về mặt số lượng, giá trị. Định kỳ đối chiếu số lượng với thủ kho đảm bảo sự khớp đúng giữa số lượng của kế toán và bộ phận kho.

Kế toán bán hàng: Theo dõi doanh thu bán hàng của công ty, kiểm tra, đối chiếu tình hình xuất - nhập - tồn của hàng hoá - vật tư.

Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Minh Dũng:

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC (thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng thống nhất là: VNĐ

Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Hạch toán hàng tồn kho: kế toán chi tiết: thẻ song song, theo kế toán tổng hợp: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá xuất kho: Nhập trước xuất trước.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Tỉ giá ngoại tệ ghi sổ theo tỉ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3.2. Đặc điểm hoạt động của công ty Cổ phần Minh Dũng ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của công ty Minh Dũng

Công ty Cổ phần Minh Dũng là doanh nghiệp sản xuất hoạt động theo từng phân xưởng sản xuất khép kín không thuê ngoài.

Đặc điểm về sản phẩm:

Công ty Cổ phần Minh Dũng sản xuất các sản phẩm nhựa và mút xốp là các vật tư sử dụng rộng rãi trên thị trường hiện nay như ống nhựa có đủ kích thước, đầu nối ống nhựa, các sản phẩm nhựa theo đơn đặt hàng, thùng xốp, các miếng xốp để kê hàng hóa.

Đặc điểm về chi phí sản xuất:

Nguyên vật liệu chủ yếu để sản xuất ra sản phẩm là hạt nhựa các loại và hóa chất được nhập từ Công ty TNHH Bắc Hà, Công ty CP thương mại Á Đông. Đây đều là những công ty lớn và có uy tín vì vậy nguồn nguyên vật liệu của công ty luôn ổn định, là điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tuy nhiên có thời điểm giá NVL của thị trường tăng nên giá thành sản phẩm của công ty cũng tăng nhẹ để đảm bảo tính cạnh tranh về giá. Cán bộ quản lý của công ty là những người có kinh nghiệm và đã làm việc nhiều năm cho công ty chính vì vậy công ty cũng phải có những chính sách đãi ngộ phù hợp, công ty thuê những lao động phổ thông tại địa phương để giảm chi phí phụ cấp ở cho công nhân.

Đặc điểm khác:

Công ty là doanh nghiệp sản xuất nên cần có nhiều hợp đồng vì vậy phát sinh nhiều chi phí tiếp khách, công cụ dụng cụ của công ty thường mua những loại tốt để có thể sử dụng được lâu tiết kiệm được chi phí.

Đối tượng tập hợp chi phí: do sản phẩm nhựa, mút xốp của công ty được sản xuất theo quy trình, thời gian ngắn, quy trình công nghệ sản xuất khép kín theo từng phân xưởng (phân xưởng mút, phân xưởng xốp) tại công ty chi phí sản xuất được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất.

3.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Minh Dũng trên góc độ kế toán tài chính

3.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nguyên vật liệu tham gia vào sản xuất nhựa bao gồm:

Nguyên vật liệu chính: Các loại hạt nhựa như:

Hạt nhựa HIPS 576HGR21 NATURAL

Hạt nhựa HIPS STYRON ATECH 1180 NATURAL

Hạt Nhựa HIPS HT57M NATURAL

Hạt nhựa HIPS 576H PSMT 22087-20V DIM BLACK

Hạt nhựa HIPS 576H PSMT VB008920V MISTRAL BLUE

Hạt nhựa PC/ABS Resin TN7500MC BLACK

Hạt nhựa DURACON M90 CACF 2001 NATURAL

Nguyên vật liệu phụ: Dầu parafin, Hóa chất CaCO₃ (MSA3), Axit Stearat 1810, Oxit titan R – 902, Bột titan tủy

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng tương đối nhiều trong giá thành sản phẩm. Vì vậy công ty đã theo dõi rất chặt chẽ bằng việc mở các sổ chi tiết theo dõi từng mặt hàng, mở sổ chi tiết vật tư (thẻ kho), sổ này chi tiết đến từng danh điểm, mã vật tư, theo dõi cả về số lượng và giá trị nguyên vật liệu. Cuối kỳ, kế toán tổng cộng để lên bảng kê chi tiết xuất vật tư. Tại công ty Cổ phần Công nghệ Minh Dũng do cùng một dây chuyền công nghệ sản xuất ra các sản phẩm khác nhau nên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp theo phân xưởng sản xuất sau đó tiến hành phân bổ cho từng loại sản phẩm theo định mức chi phí nguyên vật liệu mà công ty đã xây dựng. Các bảng định mức khác được phòng vật tư lập tương tự đảm bảo mua đủ số lượng, đúng chủng loại vật tư để sản xuất sản phẩm theo từng loại. Mỗi mã sản phẩm được sản xuất căn cứ vào từng bảng định mức đó.

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Lệnh sản xuất, phiếu kiểm tra kỹ thuật
- Hóa đơn GTGT
- Giấy báo Nợ
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho, thẻ kho

Tài khoản kế toán sử dụng:

Để phản ánh chi phí nguyên vật liệu công ty sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này được công ty chi tiết cho từng tài khoản cấp 2, 3 phù hợp với đặc điểm của từng bộ phận.

TK 6211: Chi phí NVL chính

TK 62111: Chi phí NVL chính – Phân xưởng Nhựa

TK 62112: Chi phí NVL chính - Phân xưởng Mút xốp

TK 6212: Chi phí NVL phụ

TK 62121: Chi phí NVL phụ - Phân xưởng Nhựa

TK 62122: Chi phí NVL phụ - Phân xưởng Mút xốp

Quy trình sử dụng nguyên vật liệu:

Căn cứ vào phiếu xuất kho (Phụ lục 3.1) kế toán tiến hành cập nhật vào máy tính theo từng mã sản phẩm. Vì trên phiếu xuất kho vật tư có ghi xuất dùng cho từng phân xưởng, từng mã hàng nên sau khi nhận được phiếu xuất kho, kế toán tập hợp chi phí sản xuất sẽ tiến hành phân loại cho từng phân xưởng, theo từng đơn hàng để tập hợp chi phí vật tư cho từng phân xưởng và cho từng đơn đặt hàng.

Trong tháng 12/2018 công ty thực hiện sản xuất theo kế hoạch đặt hàng sản phẩm nhựa Canon của Công ty Canon Việt Nam. Căn cứ vào bảng phân bổ và định mức nguyên vật liệu tiến hành phân bổ cho từng phân xưởng, tập hợp các phiếu xuất kho nguyên vật liệu xuất dùng cho việc sản xuất đơn đặt hàng, kế toán lập “Bảng kê chi tiết vật liệu xuất dùng” trong tháng 12 và “Bảng phân bổ nguyên vật liệu công cụ dụng cụ” (Phụ lục 3.3). Căn cứ “Phiếu xuất kho” trong tháng, kế toán cập nhật ta có “Sổ chi tiết tài khoản 6211” (Phụ lục 3.2), “Sổ cái TK 6211” (Phụ lục 3.4)

3.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán lương

- Bảng phân bổ tiền lương, kinh phí công đoàn và bảo hiểm

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Chi phí nhân công của công ty được theo dõi trên TK622 bao gồm tiền lương phải trả, các khoản trích theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN Kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất.

Tại công ty cổ phần Cổ phần Minh Dũng áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm, có phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm và phụ cấp độc hại.

Tiền ăn trưa: Quản đốc từng phân xưởng theo dõi số ngày làm việc thực tế của từng công nhân. Trên cơ sở đó để tính tiền ăn trưa cho mỗi người.

Hiện nay, công ty hỗ trợ phụ cấp ăn trưa cho nhân viên như sau:

Quản đốc phân xưởng: 30.000đ/ công

Nhân viên hành chính: 30.000đ/ công

Công nhân: 25.000đ/ công

Lương sản phẩm = số lượng SP hoàn thành x Đơn giá lương sản phẩm

Cách tính lương đối với công nhân sản xuất như sau:

Tổng lương = Lương SP + Phụ cấp + Lương phép + Tiền ăn trưa

Ngoài tiền lương chính trong khoản mục chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản phụ cấp, tiền làm thêm vào ngày lễ, nghỉ phép. Tất cả các khoản này được cộng vào lương chính và trả cho công nhân.

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo chế độ hiện hành:

BHXH trích 25% theo tiền lương cơ bản trong đó: 17% được tính vào chi phí giá thành, 8% khấu trừ vào thu nhập của công nhân

BHYT trích 4,5% vào lương cơ bản trong đó: 3% được tính vào chi phí giá thành, 1,5% khấu trừ vào thu nhập của công nhân

BHTN trích 2% vào lương cơ bản trong đó: 1% được tính vào chi phí giá thành, 1% khấu trừ vào thu nhập của công nhân.

KPCĐ trích 2% theo lương cơ bản, được tính vào chi phí giá thành

BH TNLĐ –BNN trích 0,5% theo lương cơ bản, được tính vào chi phí giá thành

Các khoản mục chi phí về nhân công trực tiếp đều được tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng. Tài khoản 622 này cũng được công ty chi tiết cho mỗi bộ phận nhằm đảm bảo chi phí được hạch toán chính xác.

TK 6221: Chi phí nhân công trực tiếp – Phân xưởng Nhựa

TK 6222: Chi phí nhân công trực tiếp – Phân xưởng Mút xốp

Tại mỗi phân xưởng, sử dụng “Bảng chấm công” để theo dõi ngày công thực tế làm việc, ngày nghỉ việc, ngừng việc,... của công nhân thuộc bộ phận của mình. Cuối tháng, người chấm công gửi “Bảng chấm công” lên phòng tổ chức - hành chính để kiểm tra.

Khi đã đảm bảo tính hợp lệ, hợp lý của chứng từ, cán bộ định mức sẽ lập đơn giá khoán lương cho từng phân xưởng, sau đó gửi xuống phòng kế toán “Bảng thanh toán tiền lương” (Phụ lục 3.5). Kế toán lập “Bảng phân bổ tiền lương và BHXH” (Phụ lục 3.6). Cập nhật ta có “Sổ chi tiết TK 6221” (Phụ lục 3.7), “Sổ cái TK 6221” (Phụ lục 3.8).

3.3.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài chi phí bằng tiền khác.

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Bảng thanh toán lương, phiếu xuất kho, phiếu chi, giấy báo nợ, thẻ TSCĐ...
- Các bảng tính và phân bổ tiền lương, kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Chi phí sản xuất chung là chi phí có liên quan đến công tác phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

Tài khoản sử dụng:

Các chi phí này được công ty phân bổ cho từng đối tượng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và được ghi nhận tăng chi phí vào các tài khoản chi tiết cho từng bộ phận phù

hợp.

TK 6271: Chi phí sản xuất chung – Phân xưởng Nhựa

TK 6272: Chi phí sản xuất chung – Phân xưởng Mút xốp

Chi phí nhân viên phân xưởng: Chi phí nhân viên phân xưởng phục vụ cho sản xuất nhựa bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương, của các nhân viên phân xưởng như: Quản đốc, thống kê phân xưởng. Căn cứ vào “Bảng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN”, “Bảng phân bổ tiền lương và BHXH”. Kế toán cập nhật “Sổ chi tiết tài khoản 62711” (Phụ lục 3.9)

Chi phí CCDC xuất dùng: gồm chổi đót, giấy ráp Nhật, giấy bóng kính, găng tay, khẩu trang,...Căn cứ vào chứng từ và “Bảng phân bổ NVL, CCDC” kế toán ghi “Sổ chi tiết TK 62711” (Phụ lục 3.10).

Chi phí khấu hao tài sản cố định: Khấu hao TSCĐ của Công ty được phân chia theo nhóm tài sản gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác, số chi tiết TK 62713 (phụ lục 3.11).

Chi phí khấu hao TSCĐ phản ánh số tiền trích khấu hao của toàn bộ TSCĐ thuộc các phân xưởng như: máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng,...

Công ty Cổ phần Minh Dũng thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào các chứng từ như biên bản giao nhận TSCĐ, bảng trích khấu hao, nguyên giá của TSCĐ và thời gian sử dụng của TSCĐ để xác định mức trích trung bình hàng tháng theo công thức:

Đối với việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ hiện tại công ty không thực hiện việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Khoản mục chi phí khấu hao TSCĐ được tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng. Chi phí khấu hao TSCĐ được phản ánh ở “Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ”.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất nhựa là những khoản doanh nghiệp phải chi ra như: tiền điện, tiền điện thoại, tiền nước,...dùng

trong quá trình sản xuất sản phẩm. Để hạch toán các khoản chi phí này phải căn cứ vào các hóa đơn, phiếu thanh toán,... để tập hợp chi phí và phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí đã xác định (phụ lục 3.12)

Chi phí bằng tiền khác: gồm các khoản chi bằng tiền ngoài các khoản trên để phục vụ sản xuất ở các phân xưởng (như tiền thuê sửa chữa máy móc thiết bị sản xuất, sửa chữa điện, nước, lễ tân, tiếp khách, thuê ngoài,...). Căn cứ vào các phiếu chi, giấy báo Nợ, kế toán tập hợp, phân bổ cho các đối tượng liên quan. Toàn bộ chi phí sản xuất chung của phân xưởng nhựa đã tập hợp được thể hiện trên “Sổ chi tiết tài khoản 62714, 62715” (Phụ lục 3.12; 3.13).

3.3.4 Thực trạng đánh giá sản phẩm dở dang tại công ty Cổ phần Minh Dũng

Như các doanh nghiệp sản xuất khác, sản phẩm dở của công ty là sản phẩm chưa hoàn thành còn đang nằm trên dây chuyền công nghệ của quá trình sản xuất.

Đánh giá sản phẩm làm dở ở công ty chiếm 1 vị trí khá quan trọng bởi chi phí sản xuất dở không những ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối mỗi tháng, công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở. Với đặc điểm chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng, mỗi hợp đồng có thể chỉ yêu cầu sản xuất một loại sản phẩm in cũng có thể là một số loại sản phẩm. Trong tổng chi phí sản xuất chi phí về nguyên vật liệu nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất, do vậy công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở theo chi phí nguyên vật liệu giấy và % mức độ hoàn thành của đơn đặt hàng. Các chi phí khác như: chi phí nhân công, hóa chất, vật liệu phụ....tính cả cho thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Cuối tháng, thông kê PX tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành của các đơn đặt hàng, còn dở dang. Tiếp theo đó nhân viên kế toán sẽ tính toán chi phí sản xuất dở dựa trên định mức chi phí về giấy và % khối lượng công việc hoàn thành.

$$\text{CPSX kinh doanh dở dang} = Cgix\%Hti$$

Trong đó :

Cgi : dự toán chi phí nguyên vật liệu giấy đơn đặt hàng i

% Hti : phần trăm hoàn thành đơn đặt hàng i

3.3.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Minh Dũng

Do đặc điểm của từng sản phẩm và từng quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất và yêu cầu quản lý của công ty. Công ty xác định đối tượng tính giá thành là lô hàng sản xuất hoàn thành. Xuất phát từ nhu cầu sản xuất, kế toán xác định kỳ tính giá thành là từng lô hàng sản xuất theo tháng.

Cuối tháng, căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập hợp được ở từng phân xưởng cho từng lô hàng cho từng mã hàng trong sổ kế toán chi phí sản xuất để ghi vào bảng tính giá thành có liên quan. Khi sản phẩm hoàn thành thì toàn bộ chi phí được tập hợp trên mã hàng đó sẽ là tổng giá thành của lô hàng đó. Trong trường hợp lô hàng nào chưa hoàn thành thì giá trị SP dở dang của đơn hàng là tổng các chi phí phát sinh trong quan hệ đối ứng Nợ TK 154 với Có TK 621, 622, 627 của từng đơn hàng đó vào thời điểm cuối tháng.

Việc tính giá thành sẽ chỉ được thực hiện khi tất cả số sản phẩm theo lô hàng đó đã hoàn thành. Tổng giá trị sản phẩm dở dang của tất cả các lô hàng ở các phân xưởng là tổng giá trị sản phẩm dở dang của toàn công ty trong tháng.

Khi sản phẩm hoàn thành, kế toán tính giá thành theo công thức sau:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Chi phí SP dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SP phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SP dở dang cuối kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm hoàn thành}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng số sản phẩm hoàn thành}}$$

Sản phẩm sản xuất ra của công ty là nhiều loại với các công dụng, tính chất khác

nhau nhưng lại được sản xuất trong cùng một quy trình, do đó, Công ty tiến hành tính giá thành theo phương pháp hệ số. Từ hệ số tính giá thành được công ty xác định, kế toán tiến hành quy đổi sản lượng từng loại SP thành sản lượng SP tiêu chuẩn theo công thức:

$$\text{Tổng sản phẩm} = \sum_{i=1}^N \text{Số lượng thực tế sản phẩm } i \times \text{Hệ số quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn của sản phẩm } i$$

Để tính giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm ở Công ty tiến hành tính hệ số phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm theo sản lượng quy đổi:

$$\text{Hệ số phân bổ chi phí sản phẩm } i = \frac{\text{Sản lượng quy đổi của sản phẩm } i}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm } i = \text{Tổng giá thành} \times \text{Hệ số phân bổ chi phí sản phẩm } i$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm } i}{\text{Sản lượng thực tế sản phẩm } i}$$

Sau khi tính được các chỉ tiêu tổng giá thành từng sản phẩm nhựa Canon, giá thành đơn vị cho từng sản phẩm nhựa Canon, kế toán tiến hành lập bảng tính giá thành từng loại và tính chung cho tất cả các sản phẩm nhựa Canon. Trong tháng 12/2018 sản phẩm dở dang tính toán được theo phụ lục 3.14

Tài khoản dùng để tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty là TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này được công ty hạch toán chi tiết cho từng bộ phận sản xuất sản phẩm:

TK 1541: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – Phân xưởng Nhựa

TK 1542: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – Phân xưởng Mút xốp

Trong tháng 12/2018 sản phẩm nhựa Canon đã hoàn thành và nhập kho, căn cứ vào

phiếu nhập kho thành phẩm, kế toán tiến hành tính giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm. Sản xuất đơn hàng được bắt đầu thực hiện trong tháng 12 năm 2018, do đó cuối tháng 12 kế toán đã tập hợp chi phí thực tế phát sinh trong tháng 12, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển chi phí và lập “Bảng tính giá thành” (Phụ lục 3.15)

3.4. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Minh Dũng trên góc độ kế toán quản trị

3.4.1. Phân loại chi phí

Hiện nay, công ty mới chỉ phân loại và quản lý chi phí sản xuất kinh doanh theo mục đích và công dụng của chi phí sử dụng trong kế toán tài chính. Căn cứ theo đặc điểm, yêu cầu quản lý thực tế ở 2 phân xưởng tại Công ty Cổ phần Minh Dũng, chi phí sản xuất được theo dõi chi tiết theo từng phân xưởng, chia thành các khoản mục nhỏ hơn như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: gồm CPNVL chính và CPNVL phụ

Chi phí nguyên vật liệu chính phân loại thành CPNVL chính - PX Nhựa và CPNVL chính - PX Mút xốp: là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính được sử dụng trực tiếp sản xuất sản phẩm cho từng phân xưởng

Chi phí nguyên vật liệu phụ phân loại thành CPNVL phụ - PX Nhựa và CPNVL phụ - PX Mút xốp: là toàn bộ giá trị vật liệu phụ, vật liệu khác... được sử dụng trực tiếp sản xuất sản phẩm cho từng phân xưởng

Tương tự chi phí nhân công trực tiếp phân loại thành: CPNCTT - PX Nhựa và CPNCTT - PX Mút xốp: là toàn bộ chi phí trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất trong từng phân xưởng

Chi phí sản xuất chung được phân loại thành: CPSXC - PX Nhựa và CPSXC - PX Mút xốp là những khoản chi phí sản xuất liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi từng phân xưởng, bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài... phục vụ cho sản xuất.

Việc phân loại chi phí sản xuất theo công dụng của chi phí là cơ sở để quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở để tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục. Đồng thời, đó cũng là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch và xây dựng định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Minh Dũng cũng chưa thực hiện phân loại chi phí theo yêu cầu của kế toán quản trị như: phân loại CP theo cách ứng xử thành chi phí cố định, chi phí biến đổi, chi phí hỗn hợp hay phân loại CP thành chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp; chi phí kiểm soát được, chi phí không kiểm soát được; chi phí cơ hội, chi phí chìm. Vì thế, chưa đáp ứng được những thông tin cần thiết, đầy đủ cung cấp cho các nhà quản lý cập nhật, ra quyết định đúng đắn và kịp thời trước những biến động của thị trường hiện nay.

3.4.2. Định mức chi phí

Việc xây dựng định mức vật tư đã được công ty xây dựng chi tiết cho từng loại sản phẩm theo kế hoạch 6 tháng hoặc cả năm, định mức này có thể được thay đổi biến động chi phí. Định mức vật tư tiêu hao do phòng vật tư lập cụ thể như sau:

Đối với chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, tiền lương, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, các chi phí khác.

$$C = C_{vl} + C_{nl} + C_{tl} + C_{bh} + C_{kh} + C_{cpk}$$

Trong đó: C_{vl} : Chi phí vật liệu

C_{nl} : Chi phí nhiên liệu

C_{tl} : Chi phí tiền lương

C_{bh} : Chi phí bảo hiểm

C_{kh} : Chi phí khấu hao

C_{cpk} : Chi phí khác tại phân xưởng

Chi phí vật liệu, nhiên liệu được tính theo công thức:

$$C_{vl,nl} = \text{Định mức} \times \text{đơn giá}$$

Trong đó:

Định mức vật liệu, nhiên liệu tính theo định mức quy định cho từng sp

Đơn giá: tính theo mức giá tại thời điểm tính theo giá giá cả thị trường.

Nội dung công việc sửa chữa tài sản được xác định theo quy định và quy trình vận hành của từng loại máy và các quy định có liên quan. Chi phí về vật liệu, nhiên liệu trong đơn giá tổng hợp được điều chỉnh theo nguyên tắc phù hợp với các thay đổi về giá vật liệu, nhiên liệu.

Chi phí tiền lương và BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: Các khoản tiền lương công nhân trong đơn giá tổng hợp là khoản chi về tiền lương các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của công nhân chính, công nhân phụ trợ, phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật và tiền lương quản lý phân xưởng. Chi phí tiền lương được điều chỉnh khi các chế độ, chính sách của nhà nước thay đổi theo nguyên tắc phù hợp với thời điểm.

Chi phí khác được tính bằng 2% với các chi phí trực tiếp ở trên tùy từng loại sản phẩm.

Trên cơ sở định mức được xây dựng phòng vật tư lập dự toán vật tư và tiến hành mua vật tư để sản xuất

3.4.3. Dự toán chi phí

Chi phí dự toán được xây dựng trên cơ sở định mức chi phí và số lượng sản phẩm công việc được giao theo kế hoạch của công ty trong kỳ. Trong phân xưởng sản xuất trong công ty đều thực hiện kế hoạch sản xuất theo kế hoạch của công ty giao. Do đó, các dự toán chi phí được lập đều dựa trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Cách xác định chi phí dự toán tương tự như xác định dự toán chi phí trong lý thuyết về lập dự toán chi phí.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất giao xuống, các bảng định mức phòng vật tư tiến hành xác định dự toán chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định, các chi phí khác phát sinh.

Xác định giá thành dự toán cho đơn hàng sản xuất sản phẩm nhựa Canon Tháng 12/2018. Trong bảng dự toán giá thành sản phẩm nhựa Canon các chỉ tiêu được xác định

như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL chính} \\ \text{trực tiếp dự toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng vật liệu} \\ \text{chính đã tính hao hụt} \end{array} \times \text{Đơn giá}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Khối lượng vật liệu} \\ \text{chính đã tính hao hụt} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{thành phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức} \\ \text{tiêu hao} \end{array}$$

Chi phí vật liệu phụ, chi phí nhân công đều tính trên cơ sở: khối lượng thành phẩm (chiếc) nhân với chi phí định mức tương ứng (đ/chiếc)

Chi phí khấu hao TSCĐ dự toán được tính bằng 5% của tổng chi phí vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí dụng cụ đồ dùng bảo hộ lao động được tính bằng 6% chi phí nguyên vật liệu chính.

Chi phí dịch vụ mua ngoài dự toán được tính bằng 7% của tổng chi phí vật liệu trực tiếp và chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí khác tính bằng 3% của tổng số chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ.

Dự toán được lập bởi phòng kinh doanh sau đó được tiến hành và theo dõi tại phân xưởng nhựa

3.4.4. Báo cáo quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Minh Dũng

Hiện nay, công ty Cổ phần Minh Dũng đã thực hiện lập báo cáo giá thành sản phẩm phục vụ cho việc kiểm soát chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

BÁO CÁO GIÁ THÀNH THÁNG 12/2018

Bộ phận: Nhựa

Chỉ tiêu	Sản phẩm nhựa Canon		
	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch
1. Chi phí NVLTT	5.620.000.000	5.622.281.037,0	2.281.037
2. Chi phí NCTT	1.353.500.000	1.353.516.139,8	16.139,8
3. Chi phí SXC	1.230.000.000	1.236.295.190,0	6.295.190
4. Giá thành sp hoàn thành	8.203.500.000	8.212.092.367,0	8.592.366,8
5. Ý kiến nhận xét			

Bảng 3.6. Báo cáo giá thành sản phẩm PX Nhựa

Bên cạnh đó, Công ty mới chỉ sử dụng một số loại báo cáo nội bộ như: Báo cáo tiến độ sản xuất, báo cáo sử dụng lao động, báo cáo tình hình biến động của nguyên vật liệu,... Các thông tin trên mới chỉ phục vụ cho việc định hướng SXKD cũng như theo dõi tiến độ sản xuất sản phẩm của các phân xưởng. Với hệ thống báo cáo quản trị hiện tại, chưa có đủ số liệu chi tiết phục vụ cho nhà quản trị so sánh, đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất sản phẩm.

3.4.5. Phân tích chi phí phục vụ cho việc ra quyết định

Việc ra quyết định là một trong những chức năng cơ bản của nhà quản lý. Để thành công trong việc ra quyết định các nhà quản trị phải dựa vào các thông tin thích hợp là các báo cáo quản trị. Báo cáo quản trị là sản phẩm cuối cùng của quá trình kế

toán quản trị nên việc tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị quyết định nên chất lượng, hiệu quả của thông tin. Báo cáo cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định được Công ty thiết kế theo sơ đồ sau:

Cấp độ quản trị	Giám đốc	Kế toán trưởng	Quản đốc phân xưởng
Bảng dự toán SXKD	X		
Báo cáo phương hướng kinh doanh	X		
Báo cáo thông tin khác	X		
Báo cáo chi phí bộ phận		X	X
Báo cáo giá thành bộ phận		X	X
Báo cáo tình hình thực hiện định mức CP		X	X
Báo cáo chi phí sản xuất SP		X	X
Báo cáo tình hình thực hiện định mức		X	X
Báo cáo sản lượng hàng năm		X	X

Bảng 3.6. Bảng thiết kế báo cáo cung cấp thông tin ra quyết định

3.5. Nhận xét đánh giá

3.5.1. Ưu điểm

a. Về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán

Qua nghiên cứu, khảo sát tại Công ty Cổ phần Minh Dũng thấy rằng: DN đã áp dụng một cách tương đối đúng đắn chế độ kế toán DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC) của Bộ trưởng Bộ tài chính. Vận dụng tốt các chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn về quản lý tài chính kế toán DN cụ thể như sau:

b. Về việc vận dụng chứng từ kế toán

Hệ thống chứng từ ban đầu đảm bảo tuân thủ đầy đủ và nghiêm chỉnh các nội dung của tổ chức chứng từ kế toán chi phí sản xuất từ việc xác định danh mục chứng từ đến luân

chuyển chứng từ. DN tổ chức hợp lý, hợp lệ và theo đúng chế độ kế toán. Đảm bảo tốt việc lưu giữ chứng từ khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho các bộ phận sử dụng thông tin tìm kiếm dễ dàng. Công tác lập và tổ chức luân chuyển chứng từ, ghi chép và theo dõi trên các sổ kế toán đều được tiến hành theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

c. Vận dụng các tài khoản kế toán

Qua khảo sát, doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ phân loại chi phí theo nội dung và công dụng của chi phí, theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất để phục vụ cho việc lập báo cáo chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục. Đồng thời doanh nghiệp đã dựa vào hệ thống tài khoản kế toán thống nhất do Bộ tài chính ban hành, và áp dụng các tài khoản kế toán phù hợp phục vụ cho kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. DN đã tuân thủ nghiêm chỉnh quy định về mã số, tên gọi, nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán trên từng tài khoản.

d. Hệ thống sổ kế toán

Kế toán tuân thủ mở sổ kế toán theo đúng quy định hiện hành. Mở sổ hàng ngày và hàng tháng, giúp thuận lợi trong việc lập các báo cáo tổng hợp cho các cơ quan quản lý yêu cầu khi cần thiết. DN sử dụng hình thức nhật ký chung là hình thức hợp lý. Hình thức này đơn giản, dễ sử dụng là điều kiện thuận lợi cho các DN sử dụng kế toán máy. Để phục vụ kế toán chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, các DN đã lựa chọn sử dụng các loại sổ kế toán tổng hợp cũng như sổ kế toán chi tiết chi phí SXKD cần thiết, phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin và quản lý tại DN. Việc tổ chức quy trình và quá trình ghi chép sổ kế toán được thực hiện kịp thời, rõ ràng và nhất quán.

e. Trình bày báo cáo tài chính

Các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm các DN đã thực hiện lập báo cáo theo yếu tố chi phí tương đối chính xác.

Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo kế toán quản trị

Công ty đã phân loại và quản lý chi phí sản xuất kinh doanh theo mục đích và công

dụng của chi phí sử dụng trong kế toán tài chính đã giúp cho việc quản lý chi phí được thuận lợi hơn, đảm bảo được yêu cầu cung cấp thông tin chi phí trên báo cáo tài chính theo quy định của nhà nước

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Minh Dũng bước đầu đã xây dựng được định mức và dự toán chi phí trên cơ sở kế hoạch SXKD của Công ty.

Ngoài ra, việc thực hiện lập các báo cáo quản trị định hướng kinh doanh cũng như báo cáo quản trị về giá thành sản phẩm đã được đưa vào góp phần phục vụ cho việc đánh giá, so sánh của các nhà quản trị được sâu sắc hơn.

3.5.2. Hạn chế, nguyên nhân

Qua nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty Cổ phần Minh Dũng, tác giả còn phát hiện ra một số hạn chế cần được hoàn thiện nhằm phát huy vai trò, tầm quan trọng và hiệu quả của công tác kế toán trong doanh nghiệp

. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành theo kế toán tài chính

a. Về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán tương đối đầy đủ tuy nhiên trong VAS 02 “Hàng tồn kho” việc vận dụng VAS trong ghi nhận chi phí NVL vượt trên mức bình thường và chi phí chế biến chưa hạch toán vào chi phí sản xuất và chi phí thời kỳ theo VAS 02. Cụ thể:

Chưa xác định mức công suất hoạt động bình thường làm cơ sở xác định chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

Chưa phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định. b. Việc sử dụng chứng từ

Chứng từ luân chuyển chưa hợp lý do việc cùng loại chứng từ nhưng lại có nhiều phòng ban cùng sử dụng do đó dễ xảy ra thất lạc. Thời gian luân chuyển chứng từ chậm do đó ảnh hưởng đến việc sử dụng các thông tin của chứng từ một cách chính xác.

c. Về kế toán chi phí sản xuất

Công ty vẫn chưa tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà chỉ khi chi phí

này phát sinh mới ghi nhận tập hợp vào chi phí SXKD. Việc hạch toán như vậy sẽ làm ảnh hưởng tới chính xác của các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm nhất là khi phát sinh chi phí này thì giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ lại cao hơn so với mức bình thường

d. Về sổ kế toán và báo cáo

Hệ thống sổ sách của công ty luôn đảm bảo chính xác, phản ánh kịp thời, nhưng số lượng sổ cái, sổ chi tiết và báo cáo của công ty nhiều nên gây khó khăn trong công tác kế toán giữa các phần hành trong khâu lưu trữ.

Kế toán chi phí sản xuất và giá thành theo kế toán quản trị

a. Về phân loại chi phí

Việc phân loại chi phí Công ty mới chỉ tiến hành phân loại theo khoản mục và yếu tố. Điều này chỉ phục vụ cho công tác kế toán mà chưa phục vụ cho công tác quản trị. Do đó nhà quản trị chưa thể có thông tin về chi phí cố định, chi phí biến đổi, chi phí hỗn hợp, chi phí cơ hội, chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được,...dẫn đến sự khó khăn trong việc phân tích, lựa chọn phương án sản xuất, định giá bán sản phẩm, phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - sản phẩm

b. Việc lập định mức và dự toán chi phí

Hệ thống định mức và dự toán chi phí chưa đầy đủ và đồng bộ, hệ thống định mức về lượng, định mức giá tiêu chuẩn đối với yếu tố CP sản xuất chưa được tiên tiến, phù hợp với thực tế do chưa cập nhật thường xuyên sự thay đổi về điều kiện sản xuất, đơn giá của các yếu tố chi phí. Hệ thống định mức, dự toán chủ yếu thực hiện ở bộ phận kế hoạch, kỹ thuật mà chưa có sự tham gia tích cực của bộ phận kế toán.

c. Về báo cáo quản trị

Công ty mới chỉ sử dụng một số loại báo cáo nội bộ và các thông tin trên chỉ phục vụ cho việc định hướng SXKD cũng như theo dõi tiến độ sản xuất sản phẩm của các phân xưởng. Với hệ thống báo cáo quản trị hiện tại, chưa có đủ số liệu chi tiết phục vụ cho nhà quản trị so sánh, đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất sản phẩm.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

4.1. Định hướng phát triển của công ty cổ phần Minh Dũng

Đất nước ta đang trong quá trình chuyển đổi một cách toàn diện nền kinh tế, nên hệ thống các văn bản pháp luật nói chung cũng như hệ thống các văn bản về Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán nói riêng vẫn còn cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện. Do vậy, tiếp tục hoàn thiện lý luận, hệ thống pháp lý về kế toán liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp nhằm thích ứng với những biến đổi của thực tiễn là một đòi hỏi khách quan và cấp bách trong điều kiện hiện nay.

4.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Minh Dũng

4.2.1. Yêu cầu hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Minh Dũng

Mục đích của sản xuất kinh doanh là lợi nhuận tối đa nhưng trước hết doanh nghiệp phải bù đắp được các chi phí bỏ ra và có lãi, sau đó sẽ tối đa hoá lợi nhuận bằng cách tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí. Vì vậy hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng là một sự cần thiết khách quan. Bởi lẽ:

Thứ nhất, do yêu cầu của phát triển kinh tế cần thiết phải có thông tin tài chính chính xác, hiệu quả, đáng tin cậy. Các thông tin kế toán vừa mang tính định tính, vừa mang tính định lượng. Các thông tin này rất quan trọng đối với những đối tượng sử dụng thông tin, không chỉ phục vụ bản thân doanh nghiệp mà còn là cơ sở để nhà nước thực hiện kiểm tra tình hình chấp hành các chính sách chế độ. Từ đó nghiên cứu bổ sung chính sách, chế độ sao cho phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp và điều kiện thực tế của đất nước.

Thứ hai, mỗi một doanh nghiệp khi hoạt động SXKD đều mong muốn đạt hiệu quả cao. Các công ty cần đưa ra những quyết định để nâng cao doanh thu, tiết kiệm chi phí, không ngừng nâng cao lợi nhuận. Để làm được điều đó thì thông tin về kinh tế, tài chính là rất quan trọng cho bản thân các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Thông tin mà kế toán cung cấp là một trong những loại thông tin cần thiết nhất, thông tin đó cần phải đảm bảo chính xác, đầy đủ kịp thời, hiệu quả để cung cấp tốt nhất cho nhà quản trị doanh nghiệp, cho các nhà đầu tư... Để đảm bảo được yêu cầu sử dụng và cung cấp thông tin công ty Cổ phần Minh Dũng cần phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung đặc biệt là hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Thứ ba, trong bối cảnh hệ thống kế toán Việt Nam hiện nay đang từng bước hoàn thiện để phù hợp với sự phát triển của kế toán quốc tế nhưng cũng phải đảm bảo thích hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam. Cụ thể Việt Nam đã ban hành luật kế toán, và gần đây là hệ thống các chuẩn mực kế toán dựa theo nguyên tắc tuân thủ thông lệ chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên quá trình đổi mới đang trong giai đoạn đầu nên khó tránh khỏi những bất cập. Hệ thống kế toán Việt Nam đang cần có những sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện phù hợp với điều kiện thực tế. Trong đó kế toán về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần rất quan trọng cần được hoàn thiện.

Xuất phát từ những đòi hỏi khách quan và cấp thiết trên, dự báo triển vọng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Minh Dũng sẽ được chú trọng và thực hiện tốt nhất.

4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Minh Dũng

Để phát huy vai trò là công cụ quản lý, kế toán tài chính trong doanh nghiệp cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định, quan điểm hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty Cổ phần Minh Dũng như sau:

Đảm bảo phù hợp đặc điểm hoạt động SXKD, đặc điểm của cơ cấu tổ chức bộ máy

quản lý, đặc điểm phân cấp quản lý của doanh nghiệp, quy mô, phạm vi SXKD, trình độ chuyên môn của những người làm công tác kế toán, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho việc ghi chép, tính toán, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin của đơn vị.

Đảm bảo vận dụng hợp lý các văn bản, luật, chuẩn mực, chế độ, chính sách kế toán, hướng dẫn về tổ chức công tác kế toán chi phí, sản xuất và tính giá thành sản phẩm do Nhà nước ban hành để phù hợp với đặc thù về quản lý kinh tế của Việt Nam hiện nay và đặc thù của ngành sản xuất nhựa.

Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đáp ứng yêu cầu và hiệu quả có tính khả thi. Việc hoàn thiện đòi hỏi đem lại sự tiến bộ trong công tác kế toán, đơn giản, dễ hiểu, mang lại chất lượng thông tin cao cho người sử dụng, phục vụ thiết thực cho yêu cầu quản lý. Việc hoàn thiện phải giải quyết được những vấn đề phát sinh từ thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở chi phí bỏ ra để thực hiện giải pháp hoàn thiện phải thấp nhất và thấp hơn lợi ích mang lại từ việc hoàn thiện. Từ đó, đem lại hiệu quả kinh tế hơn, có nghĩa là tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đem lại lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp mình.

4.3. Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Minh Dũng

4.3.1. Giải pháp trên góc độ Kế toán tài chính

Về tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty cần tuân thủ chuẩn mực kế toán VAS số 02 về phân bổ CPSXC cố định vào chi phí chế biến cho mỗi sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất

Theo Chuẩn Mực Kế toán số 02 “Hàng tồn kho” quy định, Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường. Ngoài ra:

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không được phân bổ được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Tuy nhiên hiện tại Công ty Cổ phần Minh Dũng vẫn chưa tiến hành phân loại chi phí sản xuất chung theo mối quan hệ đối với khối lượng sản xuất thành chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi, cho nên toàn bộ chi phí sản xuất chung đều được tập hợp vào giá thành sản phẩm trong kỳ theo chi phí thực tế phát sinh, dẫn đến giá thành sản phẩm cao hơn mức bình thường.

Đồng thời, Công ty cũng chưa xác định mức công suất hoạt động bình thường để làm cơ sở xác định chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

Vì vậy, Công ty nên phải nhanh chóng phân loại chi phí sản xuất thành chi phí cố định và chi phí biến đổi, cũng như xây dựng, kiểm tra, giám sát công suất hoạt động của máy móc, thiết bị, phản ánh mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn hay thấp hơn công suất bình thường, giúp cho việc hạch toán chi phí chế biến, chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được chính xác.

Về chứng từ kế toán

Hiện nay, tại Công ty Cổ phần Minh Dũng, chứng từ kế toán luân chuyển chưa hợp lý do việc cùng loại chứng từ nhưng lại có nhiều phòng ban cùng sử dụng do đó dễ xảy ra thất lạc. Thời gian luân chuyển chứng từ chậm do đó ảnh hưởng đến việc sử dụng các thông tin của chứng từ chính xác, kịp thời.

Vì vậy, để phục vụ cho kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác thì hệ thống chứng từ của công ty phải đảm bảo các yêu cầu:

Nên tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán và tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học. Đây là một nội dung vô cùng quan trọng, nó tạo điều kiện cho các bộ phận có thể kiểm tra, kiểm soát và điều hành hoạt động sản xuất, CPSX có đầy đủ các thông tin liên quan một cách kịp thời. Công ty phải quy định một cách rõ ràng, cụ thể trình tự luân chuyển của từng loại chứng từ, của từng liên chứng từ, thời gian luân chuyển tại từng bộ phận.

Ngoài ra, công ty nên xác định rõ các loại chứng từ sử dụng cho từng bộ phận, từng loại nghiệp vụ, công ty nên xây dựng một bảng danh điểm chứng từ, trong đó quy định rõ mã số của chứng từ để tiện cho việc quản lý và sử dụng.

Đồng thời, công ty nên quy định thống nhất về quy cách, biểu mẫu của từng loại chứng từ. Đối với các chứng từ liên quan đến tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm cần phải quy định nội dung và phương pháp ghi chép cụ thể cho từng loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo yêu cầu kế toán quản trị, bên cạnh đó phải đảm bảo được sự so sánh, đối chiếu giữa chi phí thực tế và dự toán, giữa mức tiêu hao thực tế và định mức chi phí.

Để giảm bớt công việc kế toán vào cuối tháng, cuối quý, đảm bảo cung cấp thông tin kế toán được kịp thời, Tác giả cũng xin đưa ra đề xuất công ty nên có quy định định kỳ (có thể là hàng tuần hoặc 5 ngày một lần) nhân viên thống kê các phân xưởng phải chuyển chứng từ về phòng kế toán công ty để có thể tập hợp chi phí.

Hơn nữa, bộ phận kế toán có thể hướng dẫn nhân viên thống kê phân xưởng lập bảng tổng hợp CPSX phát sinh tại phân xưởng gửi kèm các chứng từ gốc. Thực chất của bảng tổng hợp CPSX là để thống kê các chứng từ gốc phát sinh tại phân xưởng, tuy nhiên bước đầu có sự phân loại và tổng hợp CPSX theo từng khoản mục chi phí. Căn cứ vào hóa đơn chứng từ nhân viên thống kê xem xét phân loại khoản chi phí có liên quan đến đối tượng nào được sử dụng vào mục đích gì để phản ánh vào bảng tổng hợp chi phí sản xuất. Định kỳ kế toán công ty chỉ cần căn cứ vào bảng tổng hợp CPSX đó và kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của chứng từ gốc để tiến hành hạch toán.

Về kế toán chi phí sản xuất

Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Do đặc thù là một doanh nghiệp sản xuất nên không tránh khỏi máy móc thiết bị hoạt động sẽ bị hỏng, nên DN cần trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ để đảm bảo không có biến động lớn về khoản chi phí trên.

Do hiện tại công ty tập hợp chi phí sản xuất chung theo yếu tố chi phí. Đến cuối kỳ tiến hành tính giá thành sản phẩm, chi phí này sẽ được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất. Với việc phân bổ như vậy cũng phù hợp, tuy nhiên chúng ta có thể phân bổ như sau:

Đối với chi phí phát sinh ở các phân xưởng sản xuất có liên quan trực tiếp đến sản phẩm nào thì tập hợp trực tiếp cho sản phẩm đó như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ,... của từng phân xưởng nhựa, phân xưởng mút xốp.

Đối với các yếu tố chi phí liên quan đến nhiều loại sản phẩm là các yếu tố chi phí biến đổi sẽ được tập hợp và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo chi phí định mức tính theo sản lượng thực tế, như chi phí công cụ dụng cụ.

Trường hợp NVL thực tế sử dụng < định mức NVL, toàn bộ chi phí TT được tính toán đưa ngay vào giá thành sản phẩm trong kỳ theo bút toán

Nợ TK 154 “Chi phí SXKDDD”

Có TK 621 “Chi phí NVLTT thực tế sử dụng”

Trường hợp thực tế sử dụng > định mức NVL, kế toán ghi nhận chênh lệch vượt định mức như sau:

Nợ TK 632 “Phân chênh lệch CP NVLTT ngoài định mức”

Nợ TK 154 “CP NVLTT trong định mức”

Có TK 621 “Chi phí NVL TT thực tế sử dụng”

Về hệ thống sổ sách và báo cáo

Hiện nay, tại Công ty Cổ phần Minh Dũng, số lượng sổ cái, sổ chi tiết và báo cáo

tương đối nhiều nên gây khó khăn trong công tác kế toán giữa các phần hành cũng như trong khâu lưu trữ. Để đáp ứng yêu cầu quản lý kế toán CPSX và giá thành sản phẩm, kế toán phải tổ chức hệ thống chứng từ, sổ kế toán để tập hợp chi phí sản xuất, các chứng từ sổ này phải đảm bảo các yêu cầu cụ thể như sau:

Các chứng từ xuất dùng nguyên vật liệu phải đòi hỏi ghi đầy đủ, rõ ràng các chỉ tiêu: xuất dùng cho bộ phận nào, loại sản phẩm nào, đơn đặt hàng nào,... để đảm bảo thuận tiện khi vào sổ chi tiết, bảng kê, chứng từ liên quan được hợp lý.

Đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu kinh tế tài chính trên Sổ kế toán tổng hợp với số liệu chi tiết của chỉ tiêu đó trên Sổ kế toán chi tiết, giúp nhân viên kế toán các phần hành có cái nhìn nhất quán, nhanh chóng nhận biết được biểu hiện bất thường của các yếu tố cấu thành chỉ tiêu. Có biện pháp thông báo kịp thời cho nhà quản trị hoặc diễn giải cụ thể về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp trên báo cáo kế toán quản trị.

Đảm bảo mối quan hệ kiểm tra, đối chiếu số liệu nhằm đảm bảo tính chính xác trong quá trình hệ thống hóa thông tin, đảm bảo độ tin cậy cho số liệu kế toán trong các báo cáo kế toán.

4.3.2. Giải pháp trên góc độ Kế toán quản trị

Phân loại chi phí

Kế toán quản trị nên phân loại toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh thành chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp. Phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí biến đổi được gọi là lãi trên chi phí biến đổi. Bằng cách phân loại này cho thấy trong khoảng thời gian ngắn công ty chưa cần trang bị thêm TSCĐ thì chi phí cố định là đại lượng tương đối ổn định. Vì vậy muốn tối đa hóa lợi nhuận cần tối đa hóa lãi trên chi phí biến đổi, đây là cơ sở quan trọng cho việc xem xét và đưa ra các quyết định liên quan đến chi phí khối lượng lợi nhuận và giá cả.

Mặt khác theo cách phân loại chi phí như vậy nhà quản trị có thể xác định được độ

lớn đòn bẩy kinh doanh. Doanh nghiệp nào có kết cấu chi phí với chi phí cố định cao sẽ có nhiều cơ hội đem lại lợi nhuận cao nhưng cũng đồng thời đi liền với rủi ro kinh doanh lớn. Do đó, công ty cần thiết kế một kết cấu hợp lý về chi phí sao cho phù hợp với đặc điểm, định hướng phát triển của mình.

Lập định mức chi phí

Hiện nay, việc lập định mức trong các doanh nghiệp chỉ mới dừng lại ở bộ phận kỹ thuật. Bộ phận này có bóc tách các chi tiết để làm nên một sản phẩm hoàn thành, nhưng đây chỉ là tài liệu nội bộ không công khai cho toàn doanh nghiệp. Trong định mức chi phí chủ yếu do liên quan đến số lượng, chủng loại mà chưa có giá thành đính kèm. Vì vậy, kế toán có thể sử dụng được định mức chi phí đó thì cần phải làm các công việc sau:

Việc xây dựng định mức cần có sự phối hợp của các phòng ban trong công ty. Quy trình xây dựng định mức chi phí sản xuất được thể hiện qua trình tự công việc như sau:

Phòng kinh doanh - Phòng kỹ thuật - Phòng kế toán - Bộ phận kiểm tra

Phòng kinh doanh đưa ra các thông số kỹ thuật cần thiết để tạo ra sản phẩm theo đơn đặt hàng mình ký được (sản phẩm theo đơn đặt hàng, nên có thể các thông số kỹ thuật phải được sự đồng ý của khách hàng, tuy nhiên không được vi phạm về các thông số có giới hạn quy định cho phép theo quy định hiện hành).

Phòng kỹ thuật có nhiệm vụ bóc tách các chi tiết, cấu thành nên sản phẩm, số lượng cần dùng và dùng ở vị trí, bộ phận nào, quy cách phẩm chất của từng chi tiết, mặt hàng, có thể cung cấp cho các bộ phận vật tư để cung ứng vật tư kịp thời.

Sau khi phòng kỹ thuật xây dựng xong định mức về mặt số lượng, chủng loại thì chuyển sang phòng kế toán. Phòng kế toán kết hợp với phòng vật tư áp giá các loại nguyên vật liệu đó để lên bảng định mức hoàn chỉnh

Sau khi phòng kế toán có bản định mức hoàn chỉnh cần đưa sang bộ phận kiểm tra (ban giám đốc, KCS,...) để tiến hành kiểm tra, đánh giá.

Như vậy doanh nghiệp sẽ được định mức để tính giá thành một cách chuẩn xác nhất. Mặt khác, định mức của phòng kỹ thuật có thể là biểu mẫu cho các lần tiếp theo, nhưng việc áp giá nguyên vật liệu cần đổi chiếu kịp thời giữa giá cả thị trường và giá cả ghi sổ. Có như vậy, bảng định mức đó mới không bị lạc hậu, lỗi thời, việc tính giá thành sẽ chính xác hơn. Từ đó, là cơ sở cho việc lập dự toán chi phí giá thành cho từng đơn đặt hàng. Đây là bản định mức linh hoạt, có thể thay đổi các giai đoạn hoặc theo từng đơn đặt hàng.

Xây dựng các định mức chi phí: Mặc dù công ty đã xây dựng một hệ thống định mức tương đối chi tiết cho loại sản phẩm cụ thể nhưng trên thực tế việc xây dựng định mức chi phí này không tách được phần chi phí cố định và chi phí biến đổi, do đó công việc lập định mức chi phí cũng sẽ không chính xác. Lý do là đối với hai loại chi phí này có mức độ ứng xử với mức độ hoạt động hoàn toàn khác nhau, do đó khi lập định mức chi phí cho mỗi loại phải xác định mức độ biến thiên của từng loại trong kỳ theo mức độ biến thiên của hoạt động sản xuất thì mới có thể xây dựng được định mức chi phí hợp lý nhất. Như vậy đối với công tác xây dựng định mức chi phí trong công ty cần phải xây dựng một cách đầy đủ cho tất cả các yếu tố chi phí và phải xây dựng định mức chi phí cho từng loại chi phí biến đổi và chi phí cố định.

Đối với chi phí biến đổi căn cứ vào chi phí tiêu hao cho một đơn vị hoạt động của kỳ trước và biến động kỳ này tương tự như đã xây dựng ở phần cơ sở lý luận.

Đối với chi phí cố định là chi phí không đổi khi có mức độ hoạt động thay đổi do đó chi phí cố định tính cho một đơn vị sẽ thay đổi khi mức độ hoạt động này thay đổi

Vì vậy khi xây dựng định mức chi phí cố định công ty không chỉ căn cứ vào định mức có từ trước mà nên căn cứ cả vào kế hoạch về khối lượng sản xuất để xây dựng sao cho phù hợp. Như chi phí tiền lương bản thân nó có cả phần biến đổi và cố định, như vậy không thể xây dựng định mức chung cho chi phí tiền lương mà cần phải tách biệt riêng lương cho công nhân trực tiếp sản xuất (biến đổi) với lương cho các bộ phận gián tiếp (cố định), hay các khoản chi phí khác, đây cũng là khoản chi phí cũng rất phức tạp mà trong đó

bao gồm cả phần biến đổi và cố định do đó không thể xây dựng định mức chi phí chung cho các khoản chi phí này.

Lập dự toán chi phí:

Trên cơ sở định mức chi phí đã xây dựng việc lập dự toán chỉ cần căn cứ vào kế hoạch sản xuất và được xác định như sau:

Dự toán chi phí = Định mức chi phí x Khối lượng SP (công việc)

Tuy nhiên, đối với các khoản chi phí cố định thì nên lập dự toán theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà không tính trên cơ sở định mức, định mức chỉ là căn cứ để xác định được đơn giá tổng hợp, nhằm so sánh với đơn giá thực hiện

Báo cáo quản trị

Hệ thống báo cáo quản trị chi phí phải được xây dựng trên cơ sở hai chức năng chính là hoạch định và chức năng kiểm soát chi phí.

Đối với chức năng hoạch định cần phải xây dựng hệ thống báo cáo thể hiện là các dự toán, kế hoạch chi phí sản xuất trong doanh nghiệp. Báo cáo công ty cũng nên lập chi tiết cho từng yếu tố chi phí.

Đối với chức năng kiểm soát, cần lập các báo cáo kiểm soát chi phí. Phương pháp này kết hợp được giữa giá phí và chi phí định mức. Để đơn giản, doanh nghiệp nên lập báo cáo chi phí theo phương pháp trung bình trọng. Với các khoản chi phí NVLTT, chi phí NCTT có thể lấy theo chi phí thực tế phát sinh, còn đối với chi phí sản xuất chung lấy theo chi phí định mức

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT SẢN PHẨM				
Chỉ tiêu	Tổng	Khoản mục chi phí		
		NVLTT	NCTT	SXC
I. Khối lượng sản phẩm tương đương				
1. Khối lượng sản phẩm hoàn thành				
2. Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ				
Cộng (1)				
II. Tổng hợp chi phí và xác định chi phí đơn vị				
1. Tổng hợp chi phí				
Chi phí dở dang đầu kỳ				
Chi phí phát sinh trong kỳ				
Cộng (1)				
2. Chi phí đơn vị				
III. Cân đối chi phí				
1. Nguồn kinh phí				
Chi phí dở dang đầu kỳ				
Chi phí phát sinh trong kỳ				
Cộng (1)				
2. Phân bổ chi phí				
Chi phí của SP hoàn thành chuyển đi				
Chi phí của SP dở dang cuối kỳ				
NVLTT				
NCTT				
SXC				
Cộng (2)				

4.4. Điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Minh Dũng

4.4.1. Về phía nhà nước

Là một bộ phận của nền kinh tế, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, chịu sự chi phối của các chế độ, chính sách của Nhà nước, chịu sự quản lý của các cơ quan chức năng vì vậy để thực hiện các giải pháp hoàn thiện có hiệu quả đòi hỏi có các điều kiện và giải pháp từ các cơ quan chức năng.

Trước hết, Nhà nước và các cơ quan chức năng cần tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện các văn bản về Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chính sách và chế độ kế toán liên quan đến các đối tượng kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng trong các doanh nghiệp.

Hệ thống Luật, chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam cần được xây dựng, cải cách

phù hợp với thông lệ chung của quốc tế nhưng đồng thời phải phù hợp với đặc điểm cơ chế quản lý kinh tế đặc thù của Việt Nam.

Nhà nước cần khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán trong nền kinh tế thị trường với hệ thống các văn phòng, công ty, trung tâm tư vấn có chất lượng cao được phân bố hợp lý trong cả nước giúp các DN dễ dàng tiếp cận và áp dụng các chuẩn mực, chế độ, chính sách.

Nhà nước và các cơ quan chức năng cần xây dựng và đẩy mạnh các kế hoạch, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, có kinh nghiệm cao về kế toán, có đủ khả năng để đáp ứng được nhu cầu quản lý trong lĩnh vực kế toán.

Tăng cường các cuộc hội thảo giữa các công ty, nhà máy thuộc ngành sản xuất công nghiệp, đặc biệt trong ngành sản xuất nhựa và mút xốp để trao đổi cách thức tổ chức, quản lý, kiểm soát chi phí, sử dụng thông tin kế toán phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp...góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Nhà nước và các cơ quan chức năng cần có các quy định, chính sách để đưa các Hội nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán đi vào đời sống hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thiết thực; xây dựng và phát triển các diễn đàn trao đổi về kinh nghiệm, kiến thức trong đội ngũ nhân viên kế toán, kiểm toán, các nhà quản lý tài chính trong nước và ngoài nước để nâng cao nhận thức và kinh nghiệm cho người làm công tác kế toán.

4.4.2. Về phía công ty Cổ phần Minh Dũng

Để hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần Minh Dũng thì ngoài sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, các cơ quan chức năng, bản thân doanh nghiệp cần phải nhận thức và triển khai các nội dung sau:

Phải tuyển dụng được những lao động có đủ năng lực, trình độ và đạo đức để đảm đương tốt công việc được giao. Ngoài ra công ty cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng về thu nhập, tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi để những người có tài có cơ hội phát

huy thế mạnh của mình.

Công ty nên thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, các lớp tập huấn, hội thảo, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, nhân viên kế toán. Đồng thời có chính sách khen thưởng và hình thức kỷ luật hợp lý nhằm khuyến khích nhân viên hăng say làm việc đảm bảo chất lượng công tác kế toán tài chính của công ty.

Công ty cần phải nhận thức rõ vai trò của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, từ đó chú trọng đến công tác xây dựng mô hình kế toán quản trị phù hợp với đơn vị mình, đảm bảo sự kết nối chặt chẽ giữa các bộ phận, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin.

Không ngừng đầu tư nâng cấp, thay thế và hiện đại hóa các trang thiết bị, phần mềm phục vụ cho công tác kế toán nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, tin cậy cao của các lãnh đạo công ty.

Thường xuyên giữ vững quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thông đồng thời tăng cường các mối quan hệ hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước nhằm mở rộng thị trường, học hỏi kinh nghiệm trong hoạt động SXKD cũng như trong công tác kế toán, quản lý tài chính của công ty.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải tiến hành các hoạt động SXKD có hiệu quả để tăng thu nhập, tiết kiệm chi phí, đạt được lợi nhuận cao nhất. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với vai trò là công cụ quản lý kinh tế quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính, đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhà quản trị ra quyết định SXKD hiệu quả.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn những vấn đề liên quan đến kế toán CPSX và tính giá thành SP, luận văn đã hoàn thành các vấn đề sau:

Luận văn đã hệ thống, trình bày những vấn đề lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Luận văn đã khái quát, phân tích và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhựa tại Công ty Cổ phần Minh Dũng

Luận văn đã nêu rõ chiến lược phát triển, sự cần thiết và yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhựa Canon tại Công ty Cổ phần Minh Dũng. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại đơn vị.

Mặc dù, đã cố gắng nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm đáp ứng về cơ bản các mục tiêu nghiên cứu đặt ra, tuy nhiên, do khả năng nghiên cứu, kinh nghiệm còn hạn chế, thời gian có hạn nên nội dung của luận văn khó có thể tránh khỏi được những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ dẫn thêm của các thầy cô giáo, các nhà khoa học, các chuyên gia để luận văn được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của TS Phan Thị Thu Mai đã giúp Em hoàn thiện luận văn này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

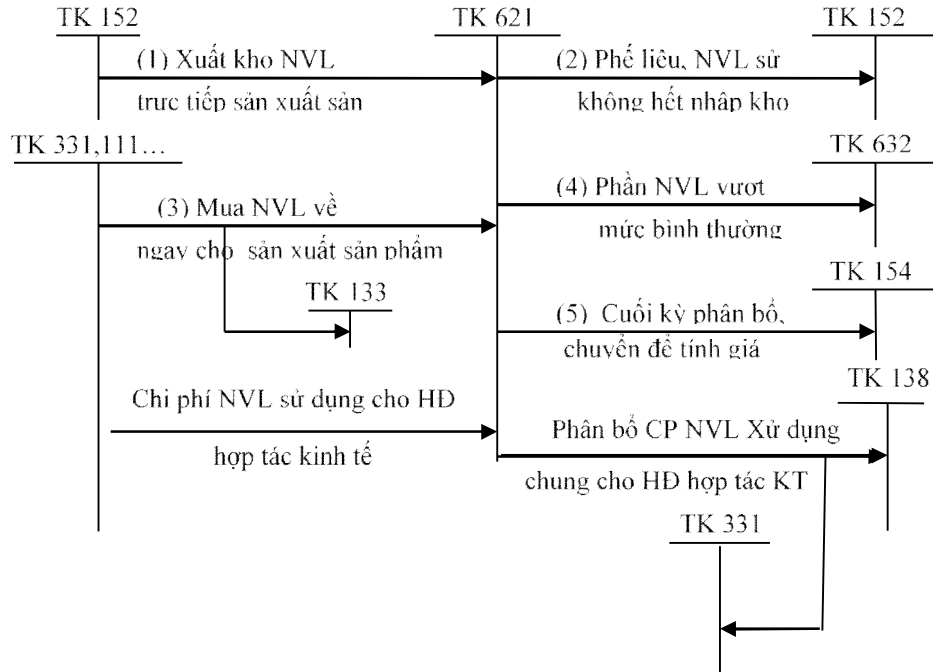
1. Trường Đại học Lao động Xã hội (2008), *Giáo trình kế toán tài chính*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2007), *Giáo trình nguyên lý kế toán*, NXB Tài Chính, Hà Nội.
3. PGS.TS. Ngô Thế Chi; TS. Trương Thị Thuỷ (2011), *Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Chuẩn mực VAS 01 “Chuẩn mực chung”, ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
5. Chuẩn mực VAS 02 “Hàng tồn kho”, Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
6. Chuẩn mực VAS 16 “Chi phí đi vay” (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
7. Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
8. Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Minh Dũng
9. Tài liệu nội bộ về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Minh Dũng.
10. Luận văn thạc sĩ: "Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm may mặc tại công ty cổ phần May II Hải Dương" của tác giả Nguyễn Ngọc Anh năm 2017 tại trường Đại học Lao động Xã hội

DANH MỤC PHỤ LỤC

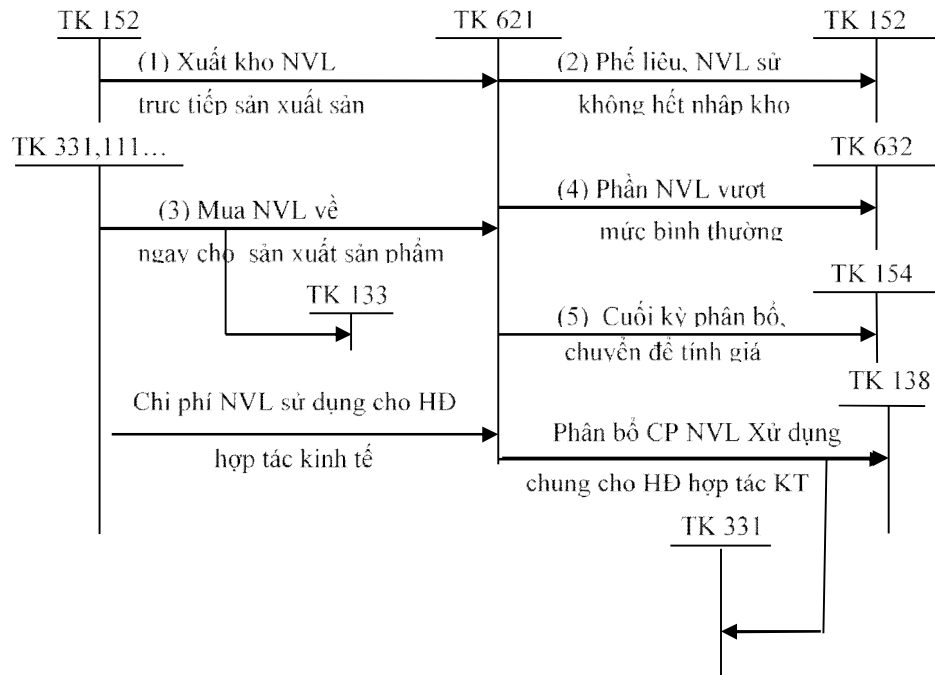
PHỤ LỤC 2.1: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP.....	86
PHỤ LỤC 2.2: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP	89
PHỤ LỤC 2.3: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG.....	90
PHỤ LỤC 2.4: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN.....	90
PHỤ LỤC 2.5: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ	91
PHỤ LỤC 3.1: PHIẾU XUẤT KHO (TRÍCH)	92
PHỤ LỤC 3.2: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 621.....	93
PHỤ LỤC 3.3: BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ	94
PHỤ LỤC 3.4 : SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621	95
PHỤ LỤC 3.5: BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CNTT SẢN XUẤT TẠI PHÂN XƯỞNG NHỰA.....	96
PHỤ LỤC 3.6: BẢNG TÍNH LƯƠNG VÀ PHÂN BỐ CÁC KHOẢN BH CHO CNTT SẢN XUẤT TẠI PHÂN XƯỞNG NHỰA.....	97
PHỤ LỤC 3.7: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 6221 (PX NHỰA)	98
PHỤ LỤC 3.8: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 6221	99

PHỤ LỤC 3.9: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 62711.....	100
PHỤ LỤC 3.10: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 62712.....	101
PHỤ LỤC 3.11: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 62713.....	102
PHỤ LỤC 3.12: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 62714.....	103
PHỤ LỤC 3.13: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 62715.....	104
PHỤ LỤC 3.14: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627	105
PHỤ LỤC 3.15: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 154	106
PHỤ LỤC 3.16: THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	107

Phụ lục 2.1: Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

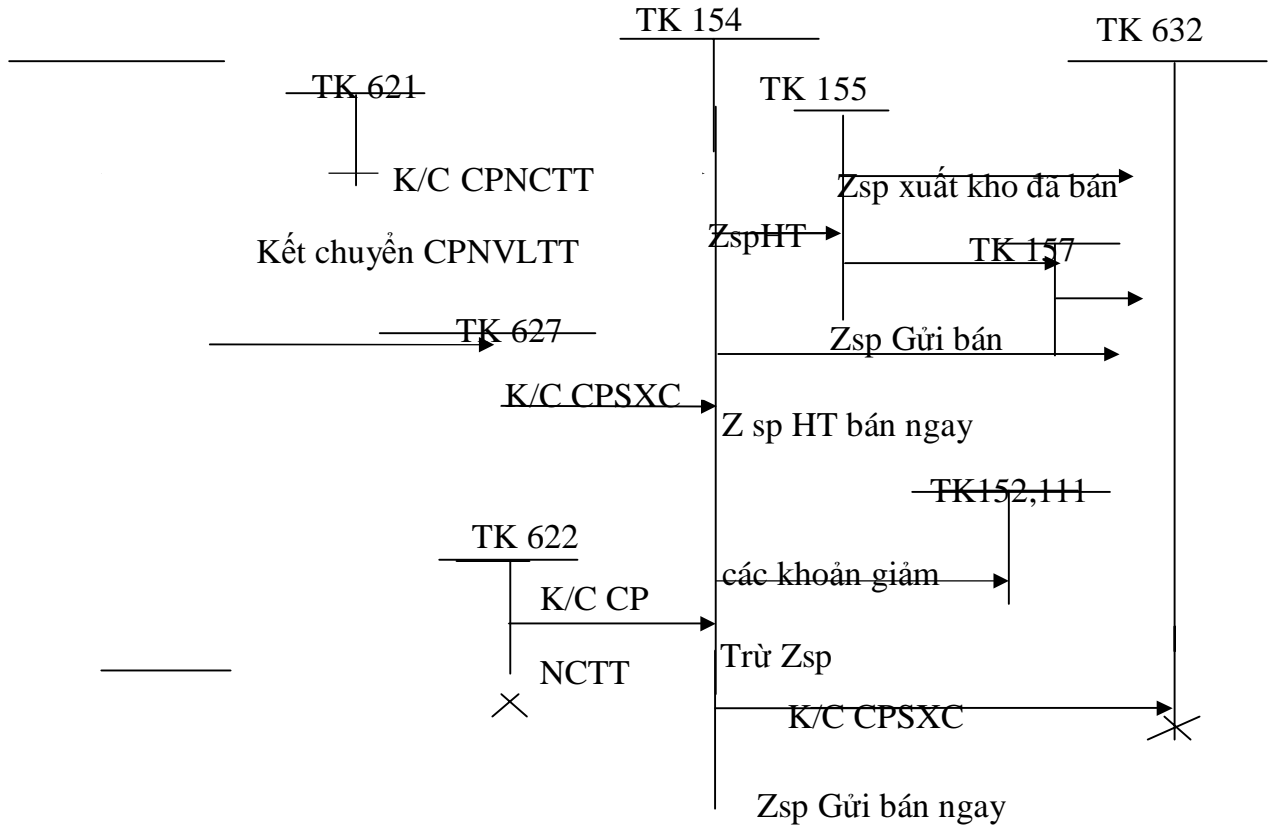


Phụ lục 2.2: Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp

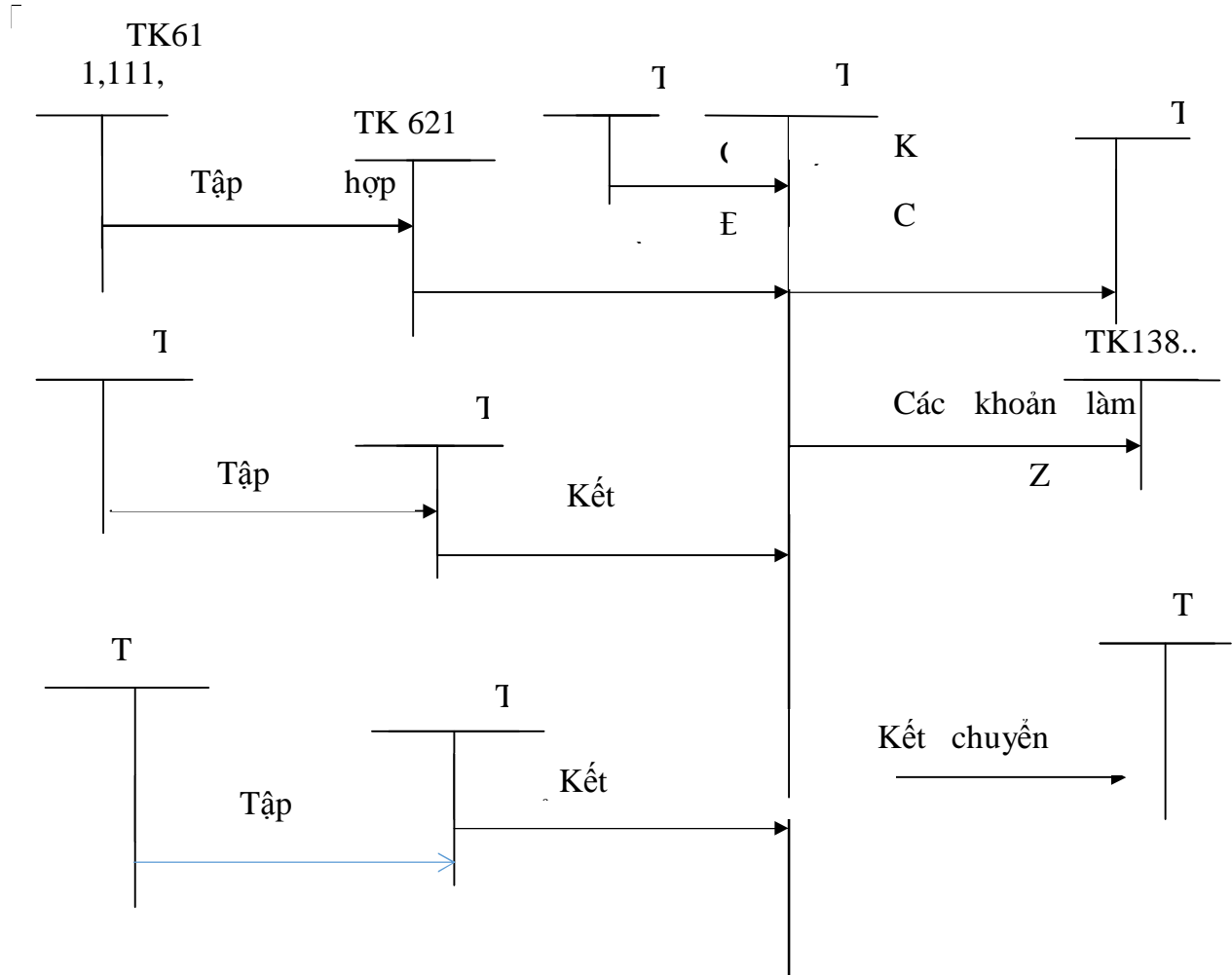


Phụ lục 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí sản xuất chung

Phụ lục 2.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên



Phụ lục 2.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ



Phụ lục 3.1: Phiếu xuất kho (trích)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 1 tháng 12 năm 2018

Số: 02131

Nợ TK621

Có TK152 (1521)

Họ tên người nhận hàng: NGUYỄN THỊ MINH

Địa chỉ : PX nhựa

Lý do xuất kho : Sản xuất nhựa canon Xuất tại : kho công ty

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	ThànhTi ền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Hạt nhựa HIPS 576HGR21 NATURAL	S23065	Kg	61,07	61,07	35.702,096	2.180.327
	Cộng			61,07	61,07		2.180.327

Phụ lục 3.2: Sổ chi tiết tài khoản 621

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 6211

Từ ngày 01/12/2018 đến 31/12/2018

Tài khoản 6211 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - PX nhựa

Dư nợ đầu ngày	0
Phát sinh nợ	4.471.980.560
Phát sinh có	4.471.980.560
Dư nợ cuối ngày	0

ĐVT: Đồng

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS Nợ	PS Có
A	B	C	D	1	2
01/12	02129	Cấp bù Hóa chất CaCO3 (MSA3) do bị đổ	15211	717.673	
01/12	02130	Hạt nhựa HIPS STYRON ATECH 1180 NATURAL	15211	659.360	
01/12	02131	Hạt nhựa HIPS 576HGR21 NATURAL	15211	2.180.327	
01/12	01913	Hạt Nhựa HIPS HT57M NATURAL	15221	5.120.350	
01/12	01914	Oxit titan R – 902	15221	4.130.670	
01/12	02132	Bột titan tẩy	15211	6.660.472	
02/12	02133	Axit Stearat 1810	15211	24.213.833	
				
31/12	PKT12/23	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại PX nhựa	154		4.471.980.560

Phụ lục 3.3: Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU- CCDC

Tháng 12 năm 2018 ĐVT: Đồng

STT	Ghi Có các tài khoản	TK 152		TK 153	
	Ghi Nợ Tài khoản	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT
1	TK 621.1		5.622.281.037		
	- phân xưởng nhựa		4.471.980.560		
	- phân xưởng mút xốp		415.276.741		
2	TK627.1				340.256.160
	- phân xưởng nhựa				105.140.000
	- phân xưởng mút xốp				142.561.600
3	TK 641				50.415.956
4	TK642				61.723.841

Phu lục 3.4 : Sổ cái tài khoản 621

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 6211

Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản 6211

ĐVT: Đồng

Chứng từ		TRÍCH YẾU	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
Số	Ngày			NỢ	CÓ
A	B	C	D	1	2
		Dư đầu		0	
		Tổng phát sinh		5.622.281.037	5.622.281.037
02129	01/12	Cấp bù Hóa chất CaCO3 (MSA3) do bị đổ	15211	717.673	
02130	01/12	Hạt nhựa HIPS STYRON ATECH 1180 NATURAL	15211	659.360	
02131	01/12	Hạt Nhựa HIPS HT57M NATURAL	15211	2.180.327	
01913	01/12	Hạt nhựa HIPS 576H PSMT 22087-20V DIM BLACK	15221	5.120.350	
01914	01/12	Oxit titan R – 902	15221	4.130.670	
02132	01/12	Bột titan tẩy	15211	6.660.472	
.....					
02223	31/12	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại c.ty	154		5.622.281.037
		Dư cuối		0	

Phu lục 3.5: Bảng thanh toán lương CNTT sản xuất tại phân xưởng nhựa

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CNTT SẢN XUẤT THÁNG 12/2018**Bộ phận phân xưởng nhựa**

ST T	Tên nhân viên	Lương chính	NC	HSL	Thưởng	Phụ cấp	Tổng cộng lương	Các khoản trích theo lương			Thực lĩnh
								BHXH	BHYT	BHTN	
1	Trịnh Xuân Hiền	2.251.200	24	0,48	1.350.720	132.000	3.733.920	157.584	33.768	22.512	3.520.506
2	Trần Đức Nghĩa	2.438.800	26	0,52	1.463.280	143.000	4.045.080	170.716	36.582	24.388	3.813.394

	TỔNG	46.900.000	500		28.140.000	27.500.000	77.790.000	3.283.000	703.500	469.000	73.334.500

Phụ lục 3.7: Sổ chi tiết tài khoản 6221 (PX nhựa)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2018 đến 31/12/2018

Tài khoản 6221 – chi phí nhân công trực tiếp (PX nhựa)

Dư nợ đầu Kỳ	0
Phát sinh nợ	88.811.500
Phát sinh có	88.811.500

ĐVT: Đồng

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
31/12	PKT 101	Lương phải trả CN tháng 12 tại PX nhựa	334	77.790.000	
31/12	PKT 1209	Trích BHXH tại PX nhựa	3383	7.973.000	
31/12	PKT 1210	Trích BHYT tại PX nhựa	3384	1.641.500	
31/12	PKT 1211	Trích KPCĐ tại PX nhựa	3382	938.000	
31/12	PKT 1212	Trích bảo hiểm TN tại PX nhựa	3389	469.000	
31/12	PKT12/24	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp tại PX nhựa	154		88.811.500

Phu lục 3.8: Sổ cái tài khoản 6221

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản 6221 – Chi phí nhân công trực tiếp

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu		0	
		Tổng PS		1.353.516.139,8	1.353.516.139,8
PKT 1212	31/12	Lương BP CNTT SX	334	1.243.112.190	1.243.112.190
PKT 1208	31/12	Trích bảo hiểm xã hội 12/2017	33831	71.284.755	
PKT 1209	31/12	Trích bảo hiểm thất nghiệp	33891	4.752.317	
PKT 1210	31/12	Trích BHYT	33841	9.504.634	
PKT 1211	31/12	Trích kinh phí công đoàn	33821	24.862.243,8	
.....	
PKT 1213	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		1.353.516.139,8
		Tổng cộng		1.353.516.139,8	1.353.516.139,8
		Dư cuối		0	

Phụ lục 3.9: Sổ chi tiết tài khoản 62711

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018

TK62711: “ Chi phí nhân công quản lý phân xưởng nhựa”

Số phát sinh Nợ : 9.026.724 đồng

Số phát sinh Có : 9.026.724 đồng

Ngày	Số CT	Diễn Giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS Có
31/12	PKT1219	Chi phí lương bộ phận Qlý	3341	7.338.800	
31/12	GS 410	Trích BHXH cho bộ phận quản lý	3383	1.247.596	
31/12	PKT 1220	Trích BHYT cho bộ phận quản lý	3384	220.164	
		Trích KPCĐ cho bộ phận quản lý		146.776	
		Trích BHTN cho bộ phận quản lý		73.388	
.....					
31/12	PTK12/25	Kết chuyển CPNC Qlý PX nhựa	154		9.026.724

Phu lục 3.10: Sổ chi tiết tài khoản 62712

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản 62712: “Chi phí công cụ dụng cụ”

Số dư nợ đầu kỳ : 0

Số phát sinh nợ : 340.256.160

Số phát sinh có : 340.256.160

ĐVT: Đồng

Ngày	Số chứng từ	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
01/12	02209	Xuất găng tay cho phân xưởng nhựa	1531	123.645	
01/12	01213	Xuất khẩu trang cho phân xưởng nhựa	1532	50.615	
02/12	02218	Chôi đốt cho phân xưởng nhựa	1531	985.125	
04/12	02225	Giấy lót ống cho PX nhựa	1531	837.275	
.....	
31/12	PTK12/26	Kết chuyển chi phí công cụ, dụng cụ	154		340.256.160
		Tổng cộng		340.256.160	340.256.160

Phụ lục 3.11: Sổ chi tiết tài khoản 62713

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến 31/12/2018

Tài khoản 62713 – Chi phí khấu hao TSCĐ

Dư đầu kỳ	:	0
Phát sinh nợ	:	462.050.071
Phát sinh có	:	462.050.071
Dư cuối kỳ	:	0

Ngày	Chứng từ	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có
01/12	PC01912	Chi khấu hao khay mực – công ty	1112	15.050.000	
01/12	PC15912	Chi khấu hao máy in 0126	1112	9.500.000	
02/12	PC01923	Chi khấu hao máy phôtô 12	1111	23.963.636	
02/12	PC01924	Chi khấu hao máy điều hoà ở phân xưởng nhựa	1112	11.990.600	
.....
31/12	PTK12/27	Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	154		462.050.071

Phụ lục 3.12: Sổ chi tiết tài khoản 62714

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến 31/12/2018

Tài khoản 62714– chi phí dịch vụ mua ngoài

Dư đầu ngày	0
Phát sinh nợ	203.071.118
Phát sinh có	203.071.118
Dư cuối ngày	0

Ngày	Số chứng từ	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có
01/12	PC01912	Chi dọn vệ sinh– công ty	1111	450.000	
01/12	PC01913	Chi thuê vét cống thoát nước	1112	400.000	
02/12	PC01914	Chi mua nước uống	1111	663.636	
				
31/12	PTK12/28	Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	154		203.071.118

Phụ lục 3.13: Sổ chi tiết tài khoản 62715

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản 62715 – chi phí khác bằng tiền

Số dư đầu kỳ:	0
Phát sinh nợ:	23.617.350
Phát sinh có :	23.617.350
Dư cuối ngày:	0

ĐVT: đồng

Ngày	Chứng từ	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
05/12	PC 30/12	Thanh toán tiền tiếp khách	111	510.700	
05/12	PC01932	Thanh toán tiền dọn rác	111	1.150.000	
07/12	PC 01940	Thanh toán tiền tiếp khách	111	1.050.000	
.....					
31/12	PTK12/29	Kết chuyển chi phí khác bằng tiền	154		23.617.350

Phụ lục 3.14: Sổ cái tài khoản 627

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung (toàn công ty)

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu			
		Tổng số phát sinh		1.236.295.190	1.236.295.190
		Dư cuối			
PC01/12	01/12	Chi đóng thùng sửa khay tem	111	450.000	
PC15/12	01/12	Chi thuê vét công thoát nước	111	400.000	
.....					
PC 30/12	05/12	Thanh toán tiền tiếp khách	111	510.700	
PC01932	05/12	Thanh toán tiền dọn rác	111	1.150.000	
				
PTK12/25	31/12	Kết chuyển chi phí công cụ dụng cụ	154		340.256.160
PTK12/26	31/12	Kết chuyển chi phí khác bằng tiền	154		23.617.350
PTK12/27	31/12	Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	154		203.071.118
PTK12/28	31/12	Kết chuyển chi phí khấu hao tài sản cố định	154		462.050.071
PTK12/29	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công quản lý			207.300.490,5

Phụ lục 3.15: Sổ chi tiết tài khoản 154

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH DŨNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2018

Tài khoản 154 – chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Số dư đầu kỳ: 0
 Phát sinh nợ: 0
 Phát sinh có : 7.061.791.888,13
 Dư cuối ngày: 0
 ĐVT: đồng

Ngày	Chứng từ	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
31/12	PKT12/23	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại PX nhựa	621		4.471.980.560
31/12	PKT12/24	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622		1.353.516.139,8
31/12	PTK12/25	Kết chuyển chi phí công cụ dụng cụ	62711		340.256.160
31/12	PTK12/26	Kết chuyển chi phí khác bằng tiền	62712		23.617.350
31/12	PTK12/27	Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	62713		203.071.118
31/12	PTK12/28	Kết chuyển chi phí khấu hao tài sản cố định	62714		462.050.071
31/12	PTK12/29	Kết chuyển chi phí nhân công quản lý	62715		207.300.490,5

Phu lục 3.16: Thê tính giá thành sản phẩm***THẺ TÍNH GIÁ THÀNH TOÀN BỘ (PX NHỰA)***

TK	Khoản mục chi phí	Số tiền
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.622.281.037,0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	1.353.516.139,8
	Lương của CNTT sản xuất	1.243.112.190,0
	Các khoản trích theo lương	110.403.949,8
627	Chi phí sản xuất chung	1.236.295.190,0
	Chi phí nhân công quản lý phân xưởng	191.560.750,0
	Chi phí công cụ dụng cụ	340.256.160,0
	Khấu hao tài sản cố định	462.050.071,0
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.071.118,0
	Chi phí khác bằng tiền	23.617.350,0
	Tổng chi phí phát sinh là	8.212.092.367,0